

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE  
MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 14/2026/CV-CK  
No.: 14/2026/CV-CK

TP Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2026  
Ho Chi Minh City, April 07, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh  
To: The State Securities Commission  
Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE/ MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: **KMR**
- Địa chỉ/*Address*: **Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh / Quarter 1B, An Phu Ward, Ho Chi Minh City.**
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: **02743791038** Fax: **02743791037**
- E-mail: [thu@miraeiber.com](mailto:thu@miraeiber.com) Website: [www.miraejsc.com](http://www.miraejsc.com)

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 / ANNUAL REPORT 2025**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 07/04/2026 tại đường dẫn <https://miraejsc.com/c63/thong-tin-co-dong-nam-2026.html> /*This information was published on the company's website on April 07, 2026 as in the link https://miraejsc.com/c63/thong-tin-co-dong-nam-2026.html*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

**Báo cáo thường niên 2025  
Annual report 2025**

**Đại diện tổ chức / Organization representative**  
Người đại diện theo pháp luật/*Legal representative*



MIRAE

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Trụ sở chính:  
Khu phố 1B, Phường An Phú,  
Thành phố Thuận An  
Tỉnh Bình Dương  
Điện thoại: 0274 3791038  
Fax: 0274 3791037  
Website : [www.miraejsc.com](http://www.miraejsc.com)

Chi nhánh Hưng Yên :  
Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ,  
Tỉnh Hưng Yên  
Điện thoại: 0221 3974 170 Fax:  
0221 974 172

# BÁO CÁO

# THƯỜNG NIÊN 2025

**KIÊN ĐỊNH VÌ  
TƯƠNG LAI  
BỀN VỮNG**

APRIL 2026

## MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG: .....	2
1. Thông tin khái quát : .....	2
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:.....	4
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:.....	4
4. Định hướng phát triển:.....	6
5. Các rủi ro: .....	6
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM .....	7
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:.....	7
2. Tổ chức và nhân sự:.....	8
3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án: .....	11
4. Tình hình tài chính:.....	12
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: .....	12
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty .....	13
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC .....	19
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: .....	19
2. Tình hình tài chính:.....	19
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý:.....	22
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai: .....	23
5. Giải trình của Ban Giám Đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có .....	24
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty: .....	24
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY .....	24
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	24
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc Công ty :.....	25
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị : .....	26
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY .....	26
1. Hội đồng quản trị:.....	26
2. Ban kiểm soát: .....	27
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGD và BKS.....	27
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	29
1. Ý kiến kiểm toán độc lập .....	29
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán : .....	29

**I. THÔNG TIN CHUNG:****1. Thông tin khái quát :**

- Tên giao dịch: **Công ty cổ phần Mirae**
- Giấy chứng nhận đầu tư mã số: 1030172375 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 06/07/2007, cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 03/01/2025.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 3700393217 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh- Kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 06/07/2007 và do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh – Sở Tài Chính TP HCM cấp thay đổi lần thứ 15 ngày 11/12/2025
- Vốn điều lệ: 568.814.430.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 568.814.430.000 đồng
- Địa chỉ:
  - Trụ sở chính : Khu Phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
  - Chi nhánh : Thôn Liêu Thượng, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên
- Số điện thoại: 0274 3791 038                      Số fax: 0274 3791 037
- Website: [www.miraejsc.com](http://www.miraejsc.com)
- Mã cổ phiếu: KMR
- **Quá trình hình thành và phát triển:**
  - *Thành lập:*

Công ty Cổ phần Mirae tiền thân là Công ty TNHH Mirae Fiber VN, chính thức thành lập ngày 15/11/2001. Công ty TNHH Mirae Fiber VN có chủ đầu tư là Công ty TNHH Mirae Fiber Technology Co., Ltd. Điềm qua quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Mirae có các cột mốc đáng nhớ như sau:

Ngày	Sự kiện	Vốn điều lệ	Vốn niêm yết	GCN đầu tư
<b>Năm 2001 : THÀNH LẬP CÔNG TY TNHH MIRAE FIBER VN</b>				
15/11/2001	Thành lập Công ty TNHH Mirae Fiber VN (chủ đầu tư là Công Mirae Fiber Tech của Hàn Quốc)	650.000 USD		130/GP-KCN-BD
20/02/2002	Tăng vốn pháp định	950.000 USD		130/GPDC1-KCN-BD
18/06/2002	Tăng vốn pháp định	1.050.000 USD		130/GPDC2-KCN-BD
25/11/2004	Tăng vốn pháp định	2.500.000 USD		130B/GP-KCN-BD

29/11/2005	Tăng vốn pháp định	3.760.000 USD		130B/GPDC2 - KCN-BD
<b>Năm 2007 : CHUYỂN ĐỔI THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE</b>				
06/07/2007	Chuyển đổi thành Công ty cổ phần Mirae.	116.820.660.000 đồng (7.260.000 USD)		461033000152
28/11/2007	Tăng vốn điều lệ	132.870.660.000 đồng (8.260.000 USD)		461033000152 điều chỉnh lần 1
<b>Năm 2008: NIÊM YẾT TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM</b>				
23/06/2008	Niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM	132.870.660.000 đồng (8.260.000 USD)	72.368.500.000 đồng	
28/07/2008	Mở rộng nhà xưởng	132.870.660.000 đồng (8.260.000 USD)	72.368.500.000 đồng	461033000152 điều chỉnh lần 2
26/12/2008	Bổ sung ngành nghề kinh doanh : sản xuất, gia công, lắp ráp máy móc thiết bị làm gỗ, dẽm...	132.870.660.000 đồng (8.260.000 USD)	72.368.500.000 đồng	461033000152 điều chỉnh lần 3
<b>Năm 2010: HỢP NHẤT VỚI CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE FIBER VIỆT NAM (KMF)</b>				
26/01/2010	Hợp nhất với CTCP Mirae Fiber Việt Nam tại Hưng Yên. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ Phần Mirae Fiber.	273.041.890.000 đồng ( 16.968.609 USD)	212.539.730.000 đồng	461033000152 điều chỉnh lần 4
<b>Năm 2010 - 2012: PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THƯỜNG VÀ NIÊM YẾT BỔ SUNG</b>				
08/09/2010	Tăng vốn điều lệ do phát hành 4.076.111 cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu và niêm yết bổ sung số cổ phiếu này trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM	324.511.870.000 đồng ( 20.167.290 USD)	253.300.840.000 đồng.	461033000152 điều chỉnh lần 5
15/03/2011	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính do Nhà nước thay đổi tên gọi hành chính	324.511.870.000 đồng ( 20.167.290 USD)	253.300.840.000 đồng	461033000152 điều chỉnh lần 6
06/11/2012	Tăng vốn điều lệ do phát hành 1.947.035 cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu và niêm yết bổ sung số cổ phiếu này trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM	343.982.220.000 đồng (21.102.106 USD)	268.498.540.000 đồng	461033000152 điều chỉnh lần 7
<b>Năm 2014: CHÀO BÁN RIÊNG LẺ , PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỂ TĂNG VỐN TỪ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ NIÊM YẾT BỔ SUNG</b>				
09/06/2014	Niêm yết bổ sung 7.548.368 cổ phiếu của các cổ đông sáng lập nước ngoài trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM	343.982.220.000 đồng (21.102.106 USD)	343.982.220.000 đồng	

08/10/2014	Tăng vốn điều lệ do chào bán riêng lẻ 6.000.000 cổ phiếu và niêm yết bổ sung số cổ phiếu này trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM	403.982.220.000 đồng (23.926.965 USD)	403.982.220.000 đồng	461033000152 điều chỉnh lần 8
23/12/2014	Tăng vốn điều lệ do phát hành 4.039.678 cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu và niêm yết bổ sung trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM	444.379.000.000 đồng (25.828.885 USD)	444.379.000.000 đồng	461033000152 điều chỉnh lần 9
<b>Năm 2015: PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỀ TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TỪ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
25/08/2015	Tăng vốn điều lệ do phát hành 4.443.543 cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu và niêm yết bổ sung trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM	488.814.430.000 đồng (27.879.152 USD)	488.814.430.000 đồng (27.879.152 USD)	1030172375 điều chỉnh lần 10
<b>Năm 2017: CHÀO BÁN RIÊNG LẺ 8 TRIỆU CỔ PHIẾU</b>				
17/01/2017	Tăng vốn điều lệ do chào bán riêng lẻ 8.000.000 cổ phiếu, hoàn tất ngày 17/01/2017 và niêm yết bổ sung trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM	568.814.430.000 đồng	568.814.430.000 đồng	1030172375 điều chỉnh lần 11

**2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:**

– *Ngành nghề kinh doanh*

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, nệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, nệm, chần gòn, nệm, lò xo, máy thêu;
- Sản xuất nệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu nệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, nệm, chần gòn, nệm lò xo.

– *Địa bàn kinh doanh:*

Sản phẩm của Công ty được sản xuất tại 2 nhà máy ở Bình Dương và Hưng Yên và được cung cấp trên toàn quốc và xuất khẩu đến các thị trường may mặc lớn của Việt Nam như Hàn Quốc, Châu Âu và Mỹ.

**3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:**

– *Mô hình quản trị:*

Công ty hoạt động theo mô hình quản trị của một công ty cổ phần đại chúng theo qui định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng Khoán bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị

- Ban kiểm soát
- Ban Tổng giám đốc

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



– Các công ty con, công ty liên kết : không có

#### 4. Định hướng phát triển:

– Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Trải qua quá trình hơn 20 năm hình thành và phát triển, Công ty Cổ phần Mirae đã dần khẳng định được vị trí của mình trong ngành sản xuất nguyên vật liệu cung ứng cho ngành may mặc. Từ vị thế là một chi nhánh của Công ty cổ phần Mirae Fiber Tech của Hàn Quốc tại Việt nam, chỉ sản xuất theo các đơn hàng cung cấp nguyên liệu gòn của Công ty mẹ, đến nay, Công ty đã trở thành một công ty độc lập, là một trong những nhà cung cấp nguyên liệu gòn lớn nhất cho ngành may mặc Việt Nam, đồng thời xuất khẩu sang các nước khác.

Sau khi hoàn thiện việc sáp nhập với Công ty cổ phần Mirae Fiber tại tỉnh Hưng Yên ở Phía Bắc, Công ty trở thành công ty hàng đầu cung cấp sản phẩm padding lớn nhất Việt Nam. Với qui mô hoạt động mở rộng và các nguồn lực dồi dào, lãnh đạo Công ty đã mạnh dạn đề ra các mục tiêu phát triển cao hơn để đưa Mirae trở thành một doanh nghiệp hàng đầu trên thế giới trong ngành sản xuất gòn, nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty và các cổ đông.

– Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

##### **Tầm nhìn**

*Trở thành nhà sản xuất padding hàng đầu tại Việt Nam, hướng đến phát triển bền vững, cung cấp sản phẩm chất lượng cao và thân thiện với môi trường cho các thị trường lớn như châu Âu và Mỹ.*

##### **Chiến lược phát triển**

- *Nâng cao chất lượng & công nghệ: tăng cường tự động hóa cho các dây chuyền sản xuất, hướng đến quy trình sản xuất khép kín, hiệu quả và tối ưu chi phí.*
- *Phát triển thị trường xuất khẩu: Mở rộng kênh bán hàng quốc tế, tham gia hội chợ dệt may,*
- *Phát triển bền vững: Tăng sử dụng nguyên liệu tái chế, giảm phát thải, minh bạch chuỗi cung ứng.*
- *Xây dựng thương hiệu: Định vị MIRAE là nhà cung cấp padding hàng đầu thế giới.*
- *Tăng cường quản trị: Hoàn thiện bộ máy quản lý và cải thiện hiệu quả vận hành*

– Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Bên cạnh mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, Công ty luôn đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, ý thức trách nhiệm xã hội và quan tâm đến lợi ích của cộng đồng. Công ty luôn hướng đến mục tiêu phát triển bền vững sau:

- Giảm lượng rác thải, nước thải phát sinh, giảm thiểu tối đa các tác động đến môi trường trong công ty và cộng đồng dân cư xung quanh
- Sử dụng tiết kiệm và đầu tư cải tiến công nghệ sản xuất để giảm lượng năng lượng tiêu hao
- Nâng cao tỷ lệ sử dụng năng lượng sạch.
- Tổ chức, hỗ trợ và tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên của Công ty thực hiện các công tác xã hội và công tác từ thiện

#### 5. Các rủi ro:

- Rủi ro về thị trường và nhu cầu tiêu dùng:

- Sản phẩm chính của Công ty chủ yếu là nguyên liệu của ngành may mặc, một ngành hàng phản ứng khá nhạy với diễn biến kinh tế vĩ mô. Trước bối cảnh bất ổn chính trị, xung đột leo thang và thương mại toàn cầu suy yếu, ngành dệt may có thể đối mặt với các thách thức khi sức mua của người tiêu dùng suy giảm.
- Sự cạnh tranh gay gắt: Các đối thủ từ Trung Quốc, Bangladesh, Ấn Độ và một số nước Đông Nam Á có lợi thế về giá nhân công, chi phí sản xuất hoặc chính sách hỗ trợ xuất khẩu.
- Xu hướng bảo hộ thương mại: Các nước nhập khẩu có thể áp dụng các chính sách bảo hộ như tăng thuế, siết chặt tiêu chuẩn sản phẩm, quy định về nguồn gốc xuất xứ.
- Rủi ro về chi phí sản xuất và nguyên liệu:
  - Biến động giá nguyên liệu: Giá sợi, có thể tăng mạnh do ảnh hưởng từ nguồn cung toàn cầu hoặc xung đột địa chính trị.
  - Chi phí lao động tăng: Chính phủ có thể tiếp tục điều chỉnh mức lương tối thiểu, trong khi tình trạng thiếu lao động có kỹ năng cũng đẩy chi phí nhân công lên cao.
  - Chi phí vận chuyển và logistics: Sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng, giá cước vận tải biển tăng cao sẽ làm đội giá thành sản phẩm.
- Rủi ro về chính sách và quy định:
  - Các tiêu chuẩn môi trường ngày càng khắt khe: Các thị trường lớn yêu cầu sản phẩm dệt may phải đáp ứng các tiêu chuẩn như giảm phát thải carbon, sử dụng nguyên liệu tái chế, hạn chế hóa chất độc hại.
  - Xu hướng sản xuất bền vững: Các nhãn hàng lớn đòi hỏi chuỗi cung ứng phải áp dụng công nghệ sản xuất xanh, giảm tiêu thụ nước, điện, hóa chất. Nếu không đáp ứng, doanh nghiệp có thể bị loại khỏi chuỗi cung ứng.
  - Thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA): Công ty cần đáp ứng quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn lao động để hưởng ưu đãi thuế quan. Nếu không tận dụng tốt, Công ty có thể mất lợi thế cạnh tranh.
  - Rủi ro từ chính sách tài chính và thuế: Việc siết chặt tín dụng hoặc thay đổi chính sách thuế có thể ảnh hưởng đến dòng tiền và khả năng tài chính của Công ty.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### I. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

- *Kết quả hoạt động sản xuất trong năm:*
- Doanh thu theo các nhóm sản phẩm của Công ty trong năm 2025:

Stt	Nhóm sản phẩm	Doanh thu 2025 (đồng)
1	Tấm bông (padding)	259,111,092,461
2	Tấm chăn (quilting)	18,450,599,425
3	Khác (others)	18,677,467,873
	<b>Tổng cộng</b>	<b>296,239,159,759</b>

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2025:

Stt	Khoản mục	Năm 2025 (đồng)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	296,239,159,759
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	296,239,159,759
4	Giá vốn hàng bán	243,714,102,849
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52,525,056,910
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,505,611,723
7	Chi phí tài chính	10,641,616,492
8	Chi phí bán hàng	14,311,837,170
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,642,707,664
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10,434,507,307
11	Thu nhập khác	493,939,736
12	Chi phí khác	2,745,866,832
13	Lợi nhuận khác	-2,251,927,096
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,182,580,211
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,487,826,045
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,694,754,166
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	88

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	Thực hiện 2025/kế hoạch 2025	Thực hiện 2025/Thực hiện 2024
Doanh thu thuần	411,624,057,742	433,000,000,000	296,239,159,759	-31.58%	-28.03%
Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	646,879,736,781	654,129,736,781	651,853,054,898	-0.35%	0.77%
Lợi nhuận sau thuế	6,854,360,490	7,250,000,000	5,694,754,166	-21.45%	-16.92%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần (%)	1.67%	1.67%	1.92%		
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (%)	1.06%	1.11%	0.87%		

## 2. Tổ chức và nhân sự:

- *Danh sách ban điều hành:*

Stt	Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP đến ngày 26/03/2026
1	ParkHee Sung	Tổng Giám Đốc Từ nhiệm ngày 26/01/2026	0
2	Shin Dong Jin	Phó tổng giám đốc Được bổ nhiệm làm Tổng Giám Đốc từ ngày 26/01/2026	0
3	Kim In Sou	Phó tổng giám đốc Từ nhiệm ngày 26/01/2026	0.00011%
4	Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	0

– *Lý lịch các thành viên ban điều hành:*

• **Ông PARK HEE SUNG – Tổng giám đốc – Từ nhiệm từ ngày 26/01/2026**

- Năm sinh: 1973
- Quốc tịch: Hàn Quốc
- Trình độ văn hoá: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:
  - 1998 – 2003                      Trưởng phòng kinh doanh, Công ty Viko Glowin
  - 2003 - 2007                      Trưởng phòng phát triển thị trường nước ngoài , Công ty Mirae Fiber Tech .
  - 2007-2021                      Trưởng phòng kinh doanh Công ty cổ phần Mirae
  - 5/2021 – 25/01/2026            Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần Mirae
  - 25/01/2026 - Nay                Giám đốc kinh doanh chi nhánh Hưng Yên
- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2025: 0 cổ phần

• **Ông SHIN DONG JIN – Phó tổng giám đốc – Được bổ nhiệm làm Tổng Giám Đốc từ ngày 26/01/2026**

- Năm sinh: 1966
- Quốc tịch: Hàn Quốc
- Trình độ : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác :
  - 1993 – 1994                      Nhân viên phòng kinh doanh , Công ty Korea Moolsan
  - 1994 – 2003                      Giám đốc kinh doanh Công ty Viko Glowin
  - 2004 – T4/2019                   Phó tổng giám đốc, Thành viên hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Mirae.
  - T5/2019-26/10/2026                Phó Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần Mirae
  - 26/01/2026 – Nay                Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần Mirae
- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2025: 0 cổ phần

• **Ông KIM IN SOU – Phó tổng giám đốc – Từ nhiệm từ ngày 26/01/2026**

- Năm sinh: 20/01/1964
- Trình độ văn hoá: Trung Học Chuyên Nghiệp

- Quá trình công tác:  
 Năm 2006 – Năm 2011 Quản lý sản xuất Công ty CP Mirae  
 Năm 2011 – T4/2019 Phó Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT CTCP Mirae  
 T5/2019- 26/01/2026 Phó Tổng giám đốc CTCP Mirae

26/01/2026 – Nay Giám đốc sản xuất chi nhánh Hưng Yên

- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2025: 62 cổ phần
  - Trong đó: Sở hữu cá nhân: 62 cổ phần
  - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần

- Ông NGUYỄN NGỌC LIÊN – Kế toán trưởng

- Năm sinh: 1981
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ văn hoá: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:  
 Năm 1999 – Tháng 6/2004 Nhân viên kế toán, Công ty Cổ phần xây lắp Công nghiệp thực phẩm Hà Nội  
 Tháng 7/2004- Tháng 6/2007 Nhân viên kế toán công ty Cổ phần Hà Phát, Hưng Yên  
 Tháng 9/2007 – 2010 Thành viên Ban kiểm soát CT cổ phần Mirae Fiber  
 Tháng 04/2011 – nay Kế toán trưởng Công ty cổ phần Mirae
- Số cổ phần nắm giữ đến ngày 31/12/2025: : 0 cổ phần

- Những thay đổi trong ban điều hành :

*Ông Park Hee Sung từ nhiệm chức vụ Tổng Giám Đốc và ông Kim In Sou từ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám Đốc từ ngày 26/01/2026*

*Ông Shin Dong Jin được bổ nhiệm làm Tổng giám đốc từ ngày 26/01/2026*

- Số lượng cán bộ, nhân viên: tổng số lao động trung bình trong năm của Công ty là 174 người.

- Chính sách đối với người lao động:

- Chế độ làm việc :

- Người lao động trong công ty đều có hợp đồng lao động theo đúng luật lao động và được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định hiện hành của pháp luật về Luật lao động và các khoản trợ cấp, thưởng, được đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội...
- Công ty thường xuyên quan tâm cải thiện điều kiện môi trường làm việc cho người lao động, thực hiện nghiêm túc công tác an toàn và bảo hộ lao động. Hàng năm công ty tổ chức khám sức khoẻ định kỳ để phân loại lao động, sắp xếp hợp lý, thực hiện các biện pháp phòng chống bệnh nghề nghiệp và thực hiện đầy đủ chế độ đối với người lao động.
- Công ty giải quyết đầy đủ kịp thời các chế độ khác đối với người lao động như chế độ nâng lương, nâng bậc, chế độ ốm đau thai sản, chế độ nghỉ hưu và chăm lo việc hiếu hi cho cán bộ công nhân viên... Bên cạnh đó, công ty luôn quan tâm giúp đỡ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn...
- Công ty thực hiện chế độ làm việc 6 ngày làm việc/tuần với thời gian trung bình là 48 giờ/tuần. Mỗi ngày làm việc chia thành 2 ca, giờ làm việc gồm 8 tiếng làm chính và có thể tiếng tăng ca tùy theo sức khoẻ công nhân và kế hoạch sản xuất của Công ty.
- Hợp đồng lao động thông thường được ký theo lộ trình: 1-2 tháng thử việc, kỳ hạn 1 năm, không xác định thời hạn.

- Công ty đặt trụ sở sản xuất tại Hưng Yên và Bình Dương, do vậy đối với công nhân viên ở xa nơi làm việc, Công ty có xe đưa đón tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của công nhân viên Công ty.
- Chính sách tuyển dụng đào tạo:
 

Nhận thức được tầm quan trọng của nguồn nhân lực, trong định hướng phát triển của Công ty, Công ty đặc biệt chú trọng tới các giải pháp về nhân lực:

  - Xây dựng kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về mọi mặt, đủ về số lượng, mạnh về chất lượng. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, đội ngũ công nhân kỹ thuật có tay nghề cao, lao động với năng suất, chất lượng, hiệu quả cao;
  - Hàng năm tổ chức tuyển chọn và hỗ trợ kinh phí thích đáng để cử cán bộ công nhân viên có thành tích, triển vọng phát triển tốt và nguyện vọng gắn bó lâu dài với công ty trong những lĩnh vực cần thiết đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn tại Hàn Quốc;
  - Kiện toàn bộ máy chuyên môn nghiệp vụ theo hướng tinh giảm tối đa, sắp xếp biên chế theo chức năng nhiệm vụ đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh;
  - Tất cả các công nhân viên được tuyển dụng phải thông qua hình thức thi tuyển có quy chế rõ ràng, không tuyển dụng thông qua giới thiệu;
  - Đảm bảo đầy đủ các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và các chế độ bảo trợ khác đối với người lao động. Thực hiện ký kết hợp đồng lao động với mọi thành viên trong Công ty, tổ chức ký thỏa ước lao động tập thể giữa lãnh đạo Công ty và Công đoàn Công ty để bảo đảm quyền lợi cho người lao động.
- Chính sách lương, thưởng, phúc lợi
  - Công ty áp dụng chính sách trả lương theo năng suất và hiệu quả làm việc của từng lao động. Đối với cán bộ quản lý, Công ty xây dựng quy chế lương và được HĐQT phê duyệt. Lương của cán bộ quản lý gồm lương khoán theo chức danh, công việc và các khoản phụ cấp. Bên cạnh đó, Công ty có chính sách khen thưởng xứng đáng cho các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có sáng kiến và giải pháp kỹ thuật đem lại hiệu quả kinh doanh cao. Hàng năm, Công ty họp xét khen thưởng căn cứ vào danh sách đề nghị khen thưởng của các phòng ban Công ty.
  - Công ty có chính sách phúc lợi hợp lý đối với người lao động. Ngoài việc chi trợ cấp khó khăn, chi phong trào văn hoá thể thao, bồi dưỡng công nhân viên nhân dịp lễ, Tết, chi ủng hộ..., Công ty chi trả cho công nhân viên theo mức lương cố định là 13 tháng lương/năm. Bên cạnh đó, Công ty tổ chức cho công nhân viên đi tham quan, du lịch hàng năm. Những chính sách trên đã khuyến khích động viên kịp thời, gắn bó người lao động với Công ty.
  - Thu nhập bình quân năm 2025 của người lao động tại nhà máy Bình Dương là 13,109,953 đồng/tháng và tại nhà máy Hưng Yên là 13,643,859 đồng/tháng

### 3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án:

#### a. Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm 2025, Công ty đầu tư máy móc thiết bị để cải tiến công nghệ, cải tạo nhà xưởng để mở rộng sản xuất, phục vụ cho nhu cầu hoạt động kinh doanh tại nhà máy Bình Dương, chi tiết như sau:

Stt	Các khoản đầu tư lớn năm 2025	Số tiền (Đồng)
1	Đầu tư máy móc thiết bị cho nhà máy Bình Dương	3,287,005,097
2	Cải tạo, sửa chữa nhà xưởng Bình Dương	1,135,476,484
	<b>Tổng</b>	<b>4,422,481,581</b>

b. Các công ty con, công ty liên kết: không có

#### 4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Tăng/Giảm	% tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	813,039,756,625	860,573,574,484	-47,533,817,859	-5.52%
Doanh thu thuần	296,239,159,759	411,624,057,742	-115,384,897,983	-28.03%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10,434,507,307	10,677,721,073	-243,213,766	2.28%
Lợi nhuận khác	-2,251,927,096	-1,103,984,524	-1,147,942,572	103.98%
Lợi nhuận trước thuế	8,182,580,211	9,573,736,549	-1,391,156,338	-14.53%
Lợi nhuận sau thuế	5,694,754,166	6,854,360,490	-1,159,606,324	-16.92%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2024
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
H/s thanh toán ngắn hạn : TSLD/Nợ NH	Lần	3.65	3.10
H/s thanh toán nhanh: (TSLD- Hàng tồn kho)/Nợ NH	Lần	1.29	0.88
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
H/s Nợ/Tổng TS	Lần	0.20	0.25
H/s Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0.25	0.33
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:</b>			
Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	Lần	0.57	0.74
Doanh thu thuần / Tổng tài sản	Lần	0.36	0.48
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
HS Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	1.9%	1.7%
HS Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	0.9%	1.1%
HS Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0.7%	0.8%
HS LN từ HĐKD/ Doanh thu thuần	%	3.5%	2.6%

#### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

Tổng số cổ phần đã phát hành của Công ty tại ngày 31/12/2025 là : 56,881,443 cổ phần

Tổng số cổ phần đang lưu hành của công ty là : 56,877,807 cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: 3,636 cổ phần

Trong đó, số cổ phần hạn chế chuyển nhượng là : 0 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông tại ngày 26/03/2026

Cổ đông	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Số lượng	Tỷ lệ
<b>I. Cổ đông đặc biệt</b>	-	-	<b>14,323,742</b>	<b>12,826,008</b>	<b>27,149,750</b>	<b>47.73%</b>
1. Hội đồng quản trị	-	-	14,323,680	12,826,008	27,149,688	47.73%
+ Shin Young Sik - Chủ tịch			13,648,154		13,648,154	23.99%
+ Đại diện sở hữu cho Mirae Fiber Tech				12,826,008	12,826,008	22.55%
+ Choi Young Ho			347,890		347,890	0.61%
+ Kim Myung Joo			127,636		127,636	0.22%
+ Shin Dong Yun			100,000		100,000	0.18%
+ Shin Jae Eun			100,000		100,000	0.18%
2. Ban giám đốc	-	-	62	0	62	0.00%
+ Park Hee Sung			0			
+ Kim In Sou			62		62	0.00%
+ Shin Dong Jin			0		0	0.00%
3. Ban kiểm soát	-	-	0	-	0	0.00%
4. Giám đốc tài chính : không có	-	-	0	-	0	0.00%
5. Kế toán trưởng	-	-	0	-	0	0.00%
6. Người được ủy quyền CBTT	-	-	0	-	0	0.00%
7. Người phụ trách quản trị công ty	-	-	0	-	0	0.00%
<b>II. Cổ đông lớn sở hữu từ 5%</b>				<b>5,880,387</b>	<b>5,880,387</b>	<b>10.34%</b>
<b>III. Cổ phiếu quỹ</b>	-	<b>3,636</b>			<b>3,636</b>	<b>0.01%</b>
<b>IV. Công đoàn công ty</b>	-	-	-	-	-	-
<b>V. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi</b>	-	-	-	-	-	-
<b>VI. Cổ đông khác</b>	<b>21,185,523</b>	<b>82,207</b>	<b>2,541,424</b>	<b>38,516</b>	<b>23,847,670</b>	<b>41.93%</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21,185,523</b>	<b>85,843</b>	<b>16,865,166</b>	<b>18,744,911</b>	<b>56,881,443</b>	<b>100.00%</b>

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

e. Các chứng khoán khác : không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

Ngày 06/01/2025, Đại diện lãnh đạo Công ty đã xem xét và ban hành Chính Sách Trách nhiệm Xã Hội và Môi Trường năm 2025. Theo đó, Công ty cam kết tuân thủ chặt chẽ các qui định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, sức khỏe nghề nghiệp và môi trường để đảm bảo an toàn lao động cho toàn thể công nhân viên và giảm thiểu tác động môi trường, ngăn ngừa ô nhiễm góp phần cải thiện môi trường cho toàn cộng đồng

Công ty thực hiện việc xem xét chính sách này hàng năm để cải tiến liên tục, cân nhắc những sự thay đổi của luật pháp và bất kì yêu cầu nào khác có liên quan đến chính sách công ty để đảm bảo tính đầy đủ, phù hợp và hiệu quả của chính sách.

Hệ thống trách nhiệm xã hội và an toàn của Công ty được đánh giá thường xuyên bởi các tổ chức đánh giá chuyên nghiệp. Công ty đã được cấp chứng nhận đạt Tiêu chuẩn sản xuất bền vững cho ngành dệt may của Hệ thống Bluesign và Tiêu Chuẩn Tái Chế Toàn Cầu (GRS) của tổ chức Textile Exchange.



6.1 Tác động lên môi trường :  
 Tổng phát thải khí nhà kính (GHG):

Nguồn phát thải	Nhiên liệu	Bình Dương		Hưng Yên	
		Lượng NL sử dụng	Lượng phát thải (metric tons Co2)	Lượng NL sử dụng	Lượng phát thải (metric tons Co2)
Lò sấy	LPG (kg)	411,090	1,228.03	128,810	385
Máy điều hòa	R32 (kg)	0.50	0.34	-	-
Xe nâng hàng	Diesel (l)	4,365	12.64	1,400	4
Nhiên liệu cho máy bơm	Diesel (l)	240	0.64	815	2
Xe vận chuyển	Gasoline (L)	6,708	15.83	6,510	15
Xe vận chuyển	Diesel (l)			5,375	16
Điện	Điện lưới (kwh)	2,107,017	1,313.73	448,908	280
Điện mặt trời	Điện mặt trời	228,307		179,900	
<b>Tổng lượng phát thải</b>			<b>2,571.20</b>		<b>701.55</b>

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính:

Trong năm 2025, Công ty đã mua Chứng chỉ năng lượng tái tạo quốc tế I-REC, giúp giảm phát thải khí nhà kính, chi tiết như sau:

Người mua	Loại chứng chỉ	Người bán		Số lượng	Năm phát hành	Ngày bàn giao
Nhà máy Bình Dương	I-REC	HOA NANG FARM JSC	Điện mặt trời	180	2025	18/06/2025

6.2 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a. Tổng lượng nguyên vật được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm dịch vụ chính của công ty trong năm

Stt	Nguyên vật liệu	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng 2025
1	Fiber	Sản xuất Padding	Kg	2,696,291
2	Resin	Sản xuất Padding	Kg	336,230
3	Nylon	Đóng gói thành phẩm	Kg	147,611

b. Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu tái được chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

Nguyên vật liệu chính được sử dụng tại Công ty là fiber, đây là sợi nhựa tổng hợp có thành phần chính là Polyester. Hơn 95% fiber được sử dụng tại công ty được sản xuất từ nhựa tái chế. Chỉ một phần nhỏ thấp hơn 5% fiber được sản xuất từ nhựa nguyên sinh để pha trộn thêm cho các sản phẩm cao cấp. Các nhà cung cấp nguyên liệu sợi cho Công ty được cấp chứng nhận Tiêu Chuẩn Tái Chế Toàn Cầu (GRS) và từng lô hàng xuất cho Mirae đều có chứng nhận nguồn gốc, thành phần tái chế (TC).

100% nguyên vật liệu đóng gói là nylon cũng được sản xuất từ nhựa tái chế.

Ngoài ra sản phẩm gòn phế của Công ty cũng được bán lại cho các đơn vị thu mua dùng để sản xuất các sản phẩm chất lượng thấp hơn. Chỉ một phần nhỏ quá bẩn hoặc dính hóa chất sẽ được giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.



6.3 Tiêu thụ năng lượng

a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

Thiết bị/ bộ phận sử dụng	Nhiên liệu	Bình Dương	Hưng Yên	Tổng cộng
Lò sấy	LPG (kg)	411,090	128,810	539,900
Xe nâng hàng	Diesel (l)	4,365	1,400	5,765
Nhiên liệu cho máy bơm	Diesel (l)	240	815	1,055
Xe vận chuyển	Gasoline (l)	6,708	6,510	13,218
Điện	Điện lưới (kwh)	2,107,017	448,908	2,555,925
Điện mặt trời	Điện mặt trời	228,307	179,900	408,207

b. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng, kết quả của các sáng kiến này:

Trong năm 2025, công ty vẫn duy trì các biện pháp tiết kiệm năng lượng sử dụng như thường xuyên bảo trì, vệ sinh máy móc thiết bị để đảm bảo công suất tối đa và tuyên truyền, đào tạo cho người lao động kế hoạch và mục tiêu tiết kiệm năng lượng của Công ty. Công ty cũng đang nghiên cứu cải tiến công nghệ khu vực Resin và Giàn Sấy là khu vực hiện đang sử dụng nhiều điện nhất.

6.4 Tiêu thụ nước

a. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng :

Nhà máy Bình Dương sử dụng nguồn nước cấp từ Công ty cấp nước của Bình Dương với lưu lượng trung bình khoảng 111 m<sup>3</sup>/tháng. Nhà máy Hưng Yên sử dụng nguồn nước cấp từ Công ty cấp nước Thăng Long với lưu lượng trung bình khoảng 39 m<sup>3</sup>/tháng. Nước phục vụ cho pha

resin trong sản xuất padding, cho nhu cầu sinh hoạt của cán bộ công nhân viên, tưới cây xanh và PCCC

Chỉ tiêu	Nhà máy Bình Dương (m <sup>3</sup> )	Nhà máy Hưng Yên (m <sup>3</sup> )	Tổng cộng (m <sup>3</sup> )
Lượng nước sử dụng	1,336	462	1,798

b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

Quá trình hoạt động của nhà máy chỉ có nước thải sinh hoạt.

Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý qua hệ thống xử lý nước thải của Công ty.

Nước sau xử lý được tái sử dụng cho các mục đích tưới cây, vệ sinh, hệ thống làm mát mái nhà... và xả ra nguồn nước tiếp nhận theo quy định.

Nhà máy tại Bình Dương:

Chỉ tiêu	Tổng	Sinh hoạt	Sản xuất
Nước nhà máy	1,336	859	477
Nước qua xử lý	750	750	
Nước sau xử lý dùng lại	750	750	
Nước thải ra	-	-	-
Tổng lượng nước sử dụng	2,086	1,609	477

Nhà máy tại Hưng Yên:

Chỉ tiêu	Tổng	Sinh hoạt	Sản xuất
Nước nhà máy	462	391	71
Nước qua xử lý	363	363	
Nước sau xử lý dùng lại	361	361	
Nước thải ra	2	2	
Tổng lượng nước sử dụng	823	752	71

6.5 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

Công ty luôn ý thức được tầm quan trọng của môi trường, các hoạt động của Công ty luôn đảm bảo tuân thủ các quy định về môi trường theo yêu cầu của pháp luật.

Công ty tuân thủ đầy đủ các quy định về môi trường, không có bất kỳ vi phạm nào.

b. Tổng số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có

6.6 Chính sách liên quan đến người lao động

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Chỉ tiêu	Bình Dương		Hưng Yên	
	Bộ phận quản lý	Bộ phận sản xuất	Bộ phận quản lý	Bộ phận sản xuất
Số lượng lao động bình quân (người)	27	79	19	49
Mức lương trung bình (đồng/tháng)	10,800,000	5,700,000	13,732,104	6,175,570
Thu nhập trung bình (đồng / tháng)	19,403,389	10,959,032	22,906,699	10,051,771

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Ban Tổng Giám đốc và toàn thể nhân viên CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE cam kết trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh luôn đảm bảo tuân thủ đúng yêu cầu của công ty, yêu cầu

của khách hàng, yêu cầu của pháp luật hiện hành và các bên quan tâm liên quan đến trách nhiệm xã hội cụ thể như sau:

- Không sử dụng lao động trẻ em.
- Không sử dụng lao động cưỡng bức.
- Không phân biệt về sắc tộc, tôn giáo, giới tính và tuổi tác.
- Thời gian làm việc, nghỉ ngơi tuân thủ đúng yêu cầu pháp luật hiện hành.
- Chế độ, chính sách về tiền lương, thưởng, bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế... tuân thủ đúng các yêu cầu pháp luật hiện hành
- Công nhân viên công ty có quyền tự do hội họp theo qui định của pháp luật hiện hành.
- Tạo điều kiện cho người lao động có môi trường làm việc an toàn, luôn quan tâm đến sức khỏe nghề nghiệp cho công nhân viên theo đúng luật định hiện hành.
- Tổ chức huấn luyện an toàn lao động theo quy định.
- Mua bảo hiểm TNLD 24h cho toàn thể công nhân viên

*c. Hoạt động đào tạo người lao động*

Stt	Nội dung đào tạo	Người phụ trách đào tạo	Đối tượng đào tạo	Mục đích đào tạo	Thời gian đào tạo
1	Đào tạo ban đầu	Phòng nhân sự	Nhân viên mới	Giới thiệu cho người lao động về chính sách, nội quy, quy trình sản xuất của Công ty và các kiến thức cơ bản về an toàn lao động và môi trường	01 buổi
2	Đào tạo chuyên môn	Trưởng bộ phận	Nhân viên bắt đầu công việc mới	Nhân viên hiểu và thực hiện được công việc được giao	Tùy theo từng vị trí công việc
3	Đào tạo về trách nhiệm xã hội, an toàn lao động và môi trường làm việc	Phòng nhân sự	Toàn thể công ty	Giúp người lao động nắm rõ và nghiêm túc thực hiện các nội quy chính sách của Công ty	1 buổi
4	Đào tạo về ứng phó khẩn cấp	Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp	Toàn thể công ty	Nhân viên nắm rõ trình tự ứng phó với tình huống khẩn cấp có thể xảy ra ở công ty nhằm đề phòng và hạn chế tối đa mức độ ảnh hưởng của tình huống này đến con người, tài sản và môi trường	1 buổi
	Thông tin liên hệ khẩn cấp	Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp	Toàn thể công ty		
	Hướng dẫn sử dụng các thiết bị PCCC	Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp	Toàn thể công ty		
	Hướng dẫn sơ cấp cứu	Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp	Toàn thể công ty		
	Hướng dẫn sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân	Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp	Toàn thể công ty		
	Diễn tập ứng phó sự cố cháy nổ	Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp	Đội PCCC		1 buổi

	Diễn tập ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất	Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp	Đội ứng phó khẩn cấp + Nhân viên pha chế resin		1 buổi
	Diễn tập ứng phó sự cố ngộ độc thực phẩm	Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp	Đội ứng phó khẩn cấp		1 buổi
	Diễn tập ứng phó sự cố tai nạn lao động	Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp	Đội ứng phó khẩn cấp		1 buổi
5	Đào tạo về môi trường			Giúp nhân viên nắm rõ và thực hiện nghiêm túc các quy trình liên quan đến môi trường của Công ty	
	Quy trình quản lý rác thải	Phòng nhân sự	Toàn thể công ty		
	Quy trình xử lý nước thải	Phòng nhân sự	Toàn thể công ty		
Đào tạo các SOP cho xưởng Padding					
6	Đào tạo QC	Trưởng phòng QC	Các nhân viên QC	Hướng dẫn nhân viên kiểm tra nguyên vật liệu, kiểm tra Padding	1 buổi
	Bale breaker	Quản đốc và chuyên trưởng	Nhân viên phụ trách	Giúp nhân viên nắm rõ và thực hiện nghiêm túc các quy trình vận hành máy để tránh xảy ra tai nạn	2 giờ
	Carding machine	Quản đốc và chuyên trưởng	Nhân viên phụ trách		2 giờ
	Webercross Layer	Quản đốc và chuyên trưởng	Nhân viên phụ trách		2 giờ
	Resin Mixing	Quản đốc và chuyên trưởng	Nhân viên phụ trách		2 giờ
	Dry box	Quản đốc và chuyên trưởng	Nhân viên phụ trách		2 giờ
	Cutting & Winder	Quản đốc và chuyên trưởng	Nhân viên phụ trách		2 giờ
	7	Đào tạo an toàn vệ sinh lao động	Viện đào tạo và hợp tác giáo dục & Công ty CP đào tạo và phát triển kinh tế		-Nhóm 1:
-Nhóm 2:					16 giờ
-Nhóm 3:				48 giờ	
-Nhóm 4:				16 giờ	
8	Đào tạo sơ cấp cứu	PKĐK Bình An	Đội ứng phó khẩn cấp	Giúp nhân viên nắm rõ kỹ thuật sơ cấp cứu, đảm bảo ứng phó trong trường hợp xảy ra tai nạn	1 ngày
9	Đào tạo PCCC	Công An PCCC Thành Phố Thuận An	Đội PCCC	Giúp nhân viên nắm rõ kỹ thuật PCCC, đảm bảo ứng phó trong trường hợp xảy ra cháy nổ	1 ngày
10	Đào tạo GRS	Trưởng ban GRS	Ban GRS, Phòng KT, Nhân viên PKD, Công nhân Padding, bộ phận quản lý kho	Giới thiệu tiêu chuẩn GRS và hướng dẫn thực hiện các công việc liên quan đến sản xuất hàng GRS	1 buổi

6.7 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trong năm 2025, Công đoàn công ty đã tổ chức cho công nhân dọn dẹp, vệ sinh, cung cấp cây xanh cho các khu xóm trọ trên địa bàn phường An Phú, góp phần nâng cao chất lượng nơi ở và ý thức giữ gìn vệ sinh, an toàn cho công nhân của công ty nói riêng và người lao động tại địa bàn phường nói chung.

6.8 Báo cáo liên quan đến thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN : không có

### III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Doanh thu theo sản phẩm trong năm 2025:

Stt	Nhóm sản phẩm	Doanh thu 2025 (đồng)
1	Tấm bông (padding)	259,111,092,461
2	Tấm chăn (quilting)	18,450,599,425
3	Khác (others)	18,677,467,873
	<b>Tổng cộng</b>	<b>296,239,159,759</b>

Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2025

Stt	Khoản mục	Năm 2025 (đồng)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	296,239,159,759
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	296,239,159,759
4	Giá vốn hàng bán	243,714,102,849
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52,525,056,910
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,505,611,723
7	Chi phí tài chính	10,641,616,492
8	Chi phí bán hàng	14,311,837,170
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,642,707,664
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10,434,507,307
11	Thu nhập khác	493,939,736
12	Chi phí khác	2,745,866,832
13	Lợi nhuận khác	-2,251,927,096
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,182,580,211
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,487,826,045
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,694,754,166
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	88

- Trong năm 2025, chỉ tiêu doanh thu thuần của Công ty đạt 296,24 tỷ đồng, giảm 28,03% so với năm 2024 và chỉ đạt 68,42% so với kế hoạch năm. Sự sụt giảm này chủ yếu đến từ việc giảm sản lượng tiêu thụ ở các mặt hàng chủ lực của Công ty là gòn tấm (Padding) và gòn chăn (Quilting), khi nhu cầu đối với các sản phẩm phục vụ mùa đông và các dòng sản phẩm có giá trị gia tăng cao vẫn chưa phục hồi rõ rệt.
- Xét về diễn biến thị trường, mặc dù ngành dệt may Việt Nam tiếp tục phục hồi trong năm 2025, song mức độ phục hồi không đồng đều giữa các phân khúc. Đơn hàng trong chuỗi cung ứng nguyên

liệu – vốn là lĩnh vực hoạt động chính của Công ty – có độ trễ so với sự phục hồi của khâu may mặc thành phẩm, khiến Công ty chưa thể tận dụng đầy đủ nhịp tăng trưởng của thị trường trong năm.

- Bên cạnh đó, xu hướng tiêu dùng toàn cầu vẫn nghiêng về các mặt hàng dệt kim nhẹ và thời trang nhanh, trong khi nhu cầu đối với các sản phẩm mùa đông – là nhóm sản phẩm chính của Công ty – phục hồi chậm. Sự cạnh tranh giữa các nhà sản xuất trong khu vực ngày càng gay gắt đã tạo áp lực giảm giá bán, ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và biên lợi nhuận của Công ty.
- Trong bối cảnh đó, để duy trì quan hệ hợp tác lâu dài với khách hàng và ổn định sản lượng sản xuất, Công ty tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ như điều chỉnh giá bán linh hoạt, tăng mức chiết khấu và chia sẻ một phần chi phí logistics. Các biện pháp này góp phần giữ ổn định thị phần nhưng đồng thời cũng làm giảm doanh thu và hiệu quả kinh doanh trong ngắn hạn.
- Về chi phí, mặc dù Công ty đã thực hiện các biện pháp tiết giảm và kiểm soát chặt chẽ, song do đặc thù cơ cấu chi phí cố định chiếm tỷ trọng lớn, tổng chi phí chỉ giảm ở mức hạn chế so với mức giảm của doanh thu. Cụ thể, chi phí tài chính giảm xuống còn 10,64 tỷ đồng, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lần lượt đạt 14,31 tỷ đồng và 19,64 tỷ đồng, mức giảm không tương xứng với mức sụt giảm doanh thu, qua đó tạo áp lực lớn lên lợi nhuận của Công ty.
- Doanh thu giảm mạnh trong khi chi phí chỉ giảm ở mức hạn chế đã khiến kết quả kinh doanh của Công ty tiếp tục suy giảm. Lợi nhuận trước thuế năm 2025 đạt 8,18 tỷ đồng, giảm so với mức 9,57 tỷ đồng của năm 2024; lợi nhuận sau thuế đạt 5,69 tỷ đồng, giảm 16,92% so với năm trước và chỉ đạt 78,55% so với kế hoạch đề ra.

**Tình hình tài chính:**

Chỉ tiêu	31/12/2025	31/12/2024	Tăng/giảm	
	(đã kiểm toán)	(đã kiểm toán)	Số tiền	%
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>587,141,646,932</b>	<b>656,635,297,067</b>	<b>-69,493,650,135</b>	<b>-10.58%</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,916,757,687	19,043,041,946	-8,126,284,259	-42.67%
Các khoản phải thu ngắn hạn	192,837,578,147	162,966,461,787	29,871,116,360	18.33%
Hàng tồn kho khác	380,056,927,167	470,613,917,627	-90,556,990,460	-19.24%
	3,330,383,931	4,011,875,707	-681,491,776	-16.99%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>225,898,109,693</b>	<b>203,938,277,417</b>	<b>21,959,832,276</b>	<b>8.89%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0	100.00%
Tài sản cố định	207,170,235,725	185,785,204,249	21,385,031,476	11.51%
Tài sản dở dang dài hạn	5,446,587,851	5,593,050,468	-146,462,617	-2.62%
Các tài sản dài hạn khác	13,281,286,117	12,560,022,700	721,263,417	5.74%
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>813,039,756,625</b>	<b>860,573,574,484</b>	<b>-47,533,817,859</b>	<b>-5.52%</b>
<b>hạn</b>	<b>160,976,701,727</b>	<b>211,665,837,703</b>	<b>-8,814,316,696</b>	<b>-4.16%</b>
Phải trả người bán trước	15,738,518,823	19,880,624,987	-4,142,106,164	-20.83%
	60,793,729	10,801,726	49,992,003	462.81%
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3,049,173,513	2,967,087,867	82,085,646	2.77%
Phải trả người lao động	2,776,596,440	4,166,597,338	-1,390,000,898	-33.36%
Chi phí phải trả	1,739,293,784	733,445,876	1,005,847,908	137.14%
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	785,352,170	5,886,863,410	-5,101,511,240	-86.66%
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	124,096,456,744	165,971,276,024		
phúc lợi	12,730,516,524	12,049,140,475	681,376,049	5.65%
<b>Các khoản nợ dài hạn</b>	<b>210,000,000</b>	<b>2,028,000,000</b>	<b>-1,818,000,000</b>	<b>-89.64%</b>
Vay và nợ dài hạn	210,000,000	2,028,000,000	-1,818,000,000	-89.64%
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>651,853,054,898</b>	<b>646,879,736,781</b>	<b>4,973,318,117</b>	<b>0.77%</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	568,814,430,000	568,814,430,000	0	0.00%
Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0.00%
Cổ phiếu quỹ	-35,432,213	-35,432,213	0	0.00%
Quỹ đầu tư phát triển	19,528,184,610	18,842,748,561	685,436,049	3.64%
Các quỹ thuộc VCSH	9,537,528,754	9,194,810,730	342,718,024	3.73%
phối	54,008,343,747	50,063,179,703	3,945,164,044	7.88%
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>813,039,756,625</b>	<b>860,573,574,484</b>	<b>-47,533,817,859</b>	<b>-5.52%</b>

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2024
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
H/s thanh toán ngắn hạn : TSLĐ/Nợ NH	Lần	3.65	3.10
H/s thanh toán nhanh: (TSLĐ- Hàng tồn kho)/Nợ NH	Lần	1.29	0.88
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
H/s Nợ/Tổng TS	Lần	0.20	0.25
H/s Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0.25	0.33
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:</b>			
Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	Lần	0.57	0.74
Doanh thu thuần / Tổng tài sản	Lần	0.36	0.48
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
HS Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	1.9%	1.7%
HS Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	0.9%	1.1%
HS Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0.7%	0.8%
HS LN từ HĐKD/ Doanh thu thuần	%	3.5%	2.6%

a. *Tình hình tài sản :*

Tổng tài sản của Công ty tại thời điểm cuối năm 2025 đạt 813,0 tỷ đồng, giảm 47,5 tỷ đồng tương đương 5,52% so với đầu năm. Sự sụt giảm này chủ yếu đến từ việc tài sản ngắn hạn giảm 10,58%, đặc biệt là hàng tồn kho giảm 90,6 tỷ đồng (-19,24%) và tiền và các khoản tương đương tiền giảm 42,67%, cho thấy Công ty đã thu hẹp quy mô dự trữ hàng hóa và sử dụng lượng tiền mặt đáng kể trong năm. Ngược lại, các khoản phải thu ngắn hạn tăng 18,33%, phản ánh việc doanh nghiệp gia tăng bán chịu hoặc chưa thu hồi kịp công nợ từ khách hàng, qua đó có thể tạo áp lực nhất định lên dòng tiền.

Ở chiều ngược lại, tài sản dài hạn tăng 10,77%, chủ yếu do tài sản cố định tăng 21,4 tỷ đồng (11,51%), cho thấy Công ty vẫn tiếp tục đầu tư vào máy móc, thiết bị và năng lực sản xuất trong dài hạn, mặc dù bối cảnh kinh doanh năm 2025 gặp nhiều khó khăn.

b. *Tình hình nợ phải trả:*

Về cơ cấu nguồn vốn, nợ phải trả giảm mạnh, đặc biệt là nợ ngắn hạn giảm 23,95% và nợ dài hạn giảm 89,64%, trong đó dư nợ vay dài hạn gần như được tất toán. Điều này giúp đòn bẩy tài chính của Công ty giảm đáng kể, qua đó cải thiện mức độ an toàn tài chính và giảm áp lực chi phí lãi vay trong các kỳ tiếp theo. Tuy nhiên, việc vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn vẫn ở mức cao (124,1 tỷ đồng) cho thấy Công ty vẫn phụ thuộc tương đối vào nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho hoạt động.

Vốn chủ sở hữu tại cuối năm đạt 651,9 tỷ đồng, tăng nhẹ 0,77% so với đầu năm, chủ yếu nhờ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 3,95 tỷ đồng và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu tăng. Điều này cho thấy mặc dù lợi nhuận năm 2025 suy giảm so với năm trước, Công ty vẫn duy trì được tích lũy nội bộ và không phát sinh biến động lớn về vốn điều lệ.

Nhìn chung, tình hình tài chính của Công ty trong năm 2025 có xu hướng thu hẹp quy mô tài sản ngắn hạn, giảm nợ vay và tăng cường đầu tư dài hạn, qua đó cải thiện mức độ an toàn tài chính nhưng đồng thời phản ánh sự suy giảm trong hoạt động kinh doanh và dòng tiền ngắn hạn. Công ty cần tiếp tục kiểm soát công nợ phải thu và tối ưu quản lý vốn lưu động để đảm bảo khả năng thanh khoản trong bối cảnh thị trường còn nhiều biến động

## 2. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý:

Năm 2025, Công ty đã có những cải tiến đáng kể về cơ cấu tổ chức và chính sách quản lý: Công ty tiếp tục hoàn thiện cơ cấu nhân sự nhằm cắt giảm tối đa chi phí nhân công, cụ thể: Công ty đã cắt giảm nhân sự dư thừa ở một số bộ phận, đồng thời sắp xếp lại công việc cho các cán bộ, công nhân viên còn lại sao cho làm việc có hiệu quả hơn.

Công ty đã ban hành quy trình quản lý chất lượng dữ liệu môi trường, thiết lập các quy trình chuẩn hóa để đảm bảo tính chính xác, tính nhất quán và độ tin cậy của dữ liệu định lượng liên quan đến việc sử dụng năng lượng, tiêu thụ nước và phát sinh chất thải tại nhà máy. Hệ thống cung cấp khuôn khổ để thu thập, quản lý, xác minh và cải tiến liên tục dữ liệu.

## 3. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm chủ lực Padding:
  - Đặt chất lượng sản phẩm làm lợi thế cạnh tranh hàng đầu để chinh phục các thị trường ngách khó, Công ty sẽ tối ưu hóa quy trình sản xuất và thực hiện kiểm soát chất lượng chặt chẽ tại các nhà máy, đảm bảo sản phẩm luôn ổn định và đạt chuẩn.
  - Tích cực hoàn thiện hệ thống quản lý về chất lượng sản phẩm, môi trường, an toàn lao động và trách nhiệm xã hội. Song song đó, Công ty sẽ nghiên cứu và phát triển các sản phẩm sử dụng năng lượng xanh hướng đến phát triển bền vững, từ đó tạo ra lợi thế cạnh tranh để đáp ứng yêu cầu khắt khe của khách hàng từ các thị trường lớn như Mỹ và Châu Âu.
  - Đẩy mạnh chiến lược marketing nhằm mở rộng thị trường và tìm kiếm khách hàng mới, đặc biệt thông qua sự hợp tác với Công ty Mirae Fiber Tech để tham gia các hội chợ triển lãm may mặc quốc tế, qua đó quảng bá hình ảnh Công ty và thương hiệu bông tầm cao cấp như UNIFIL và PUFFIAN đến với khách hàng tiềm năng.
- Quản lý và tiết kiệm chi phí hiệu quả:
  - Rà soát và xây dựng các định mức chi phí hợp lý, đồng thời thường xuyên phân tích biến động chi phí để kịp thời điều chỉnh.
  - Khuyến khích toàn thể nhân viên nâng cao ý thức tiết kiệm trong mọi hoạt động của Công ty, góp phần tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh.
- Công tác Quản Lý Nguồn Nhân Lực:
  - Thông qua việc thiết lập hệ thống quản lý chất lượng, môi trường và an toàn lao động đạt chuẩn theo Bluesign System và Global Recycle Standard, môi trường làm việc tại Công ty được cải thiện đáng kể, giúp tối đa hóa năng suất lao động và góp phần vào hiệu quả sản xuất chung.
  - Công ty đặc biệt chú trọng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đồng thời triển khai các chương trình phúc lợi thiết thực nhằm tạo động lực gắn bó lâu dài cho người lao động, từ đó chuẩn bị tốt hơn cho các đòi hỏi mở rộng hoạt động trong tương lai.

4. Giải trình của Ban Giám Đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có  
 5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty:  
 a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường :

Chỉ tiêu	ĐVT	2024	2025	So sánh	
				Giá trị	%
Đầu vào					
Fiber	kg	7,109,149	2,696,291	- 4,412,858	-62.07%
Nước sử dụng	m3	6,122	1,798	- 4,324	-70.63%
Resin	kg	485,285	336,230	- 149,055	-30.71%
Điện lưới	kwh	3,490,087	2,583,160	- 906,927	-25.99%
Điện NLMT	kwh	454,926	400,518	- 54,408	-11.96%
Gas LPG	kg	589,935	539,900	- 50,035	-8.48%
Đầu ra					
Sản lượng (padding)	kg	5,004,851	2,890,726	- 2,114,125	-42.24%
Nước thải		3,038	2	- 3,036	-99.93%
Rác thải	kg	59,904	22,642	- 37,262	-62.20%

- Trong năm 2025, Đa số các mục tiêu của năm đều đạt kế hoạch. Trong đó, lượng nước tiêu thụ của Công ty đã giảm đáng kể, vượt xa kế hoạch đề ra do Công ty đã tiến hành cải tạo hệ thống xử lý nước thải, tận dụng lại toàn bộ nước sau xử lý cho các nhà vệ sinh, tưới cây, làm mát mái . Đồng thời, Công ty vẫn duy trì quy trình kiểm soát việc sử dụng nước, hạn chế rò rỉ.
  - Lượng rác thải cũng giảm mạnh, mức giảm cao hơn mức giảm sản lượng sản xuất do Công ty đã kiểm soát quy trình sản xuất tốt hơn, tận dụng, tái chế sản phẩm lỗi, hạn chế hàng phải thải bỏ.
  - Nhìn chung, do đã xây dựng và áp dụng các quy trình quản lý môi trường theo các tiêu chuẩn nghiêm ngặt của khách hàng, nên tình hình thực hiện của công ty vẫn luôn duy trì tình trạng tốt và liên tục cải tiến.
- b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:
- Công ty cũng đã đạt được các mục tiêu về an toàn lao động, sức khỏe nghề nghiệp. Nhận thức của Ban Lãnh đạo và toàn thể người lao động tại công ty về các hoạt động hướng đến mục tiêu phát triển bền vững đã tiến bộ rất nhiều. Môi trường lao động cùng các chính sách đãi ngộ cho người lao động đã được cải thiện.
- c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương
- Năm 2025, do tập trung cải tạo nhà xưởng, tổ chức lại các xưởng sản xuất, Chương trình hành động của Công ty đối với cộng đồng địa phương chưa được tổ chức chu đáo. Công ty sẽ cần phải cố gắng cải thiện trong thời gian sắp tới.

**IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.**

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Tăng/Giảm	% tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	813,039,756,625	860,573,574,484	-47,533,817,859	-5.52%
Doanh thu thuần	296,239,159,759	411,624,057,742	-115,384,897,983	-28.03%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10,434,507,307	10,677,721,073	-243,213,766	2.28%
Lợi nhuận khác	-2,251,927,096	-1,103,984,524	-1,147,942,572	103.98%
Lợi nhuận trước thuế	8,182,580,211	9,573,736,549	-1,391,156,338	-14.53%
Lợi nhuận sau thuế	5,694,754,166	6,854,360,490	-1,159,606,324	-16.92%

- Năm 2025, thị trường may mặc toàn cầu tiếp tục ghi nhận xu hướng phục hồi sau giai đoạn suy giảm trước đó; tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng vẫn thiếu ổn định do chịu tác động của lạm phát kéo dài, biến động kinh tế vĩ mô và sự thay đổi trong hành vi tiêu dùng tại các thị trường lớn như Hoa Kỳ và châu Âu. Bên cạnh đó, xu hướng chuyển dịch sang các kênh bán lẻ trực tuyến, cùng với các yêu cầu ngày càng khắt khe về truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững trong chuỗi cung ứng, đã đặt ra nhiều thách thức đối với các doanh nghiệp trong ngành dệt may.
- Trong bối cảnh đó, ngành dệt may Việt Nam vẫn duy trì được đà tăng trưởng tích cực, với kim ngạch xuất khẩu năm 2025 ước đạt khoảng 46 tỷ USD, tăng so với năm 2024 và tiếp tục giữ vững vị thế là một trong ba quốc gia xuất khẩu dệt may lớn nhất thế giới. Tuy nhiên, mức độ cạnh tranh trong ngành ngày càng gia tăng, đặc biệt từ các quốc gia có lợi thế về chi phí lao động và chính sách hỗ trợ xuất khẩu mạnh mẽ.
- Trái với xu hướng phục hồi chung của ngành, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2025 chưa đạt được như kỳ vọng. Doanh thu thuần đạt 296,24 tỷ đồng, giảm 28,0% so với năm 2024, trong khi lợi nhuận sau thuế đạt 5,69 tỷ đồng, giảm 16,9% so với năm trước. Kết quả này phản ánh sự sụt giảm về đơn hàng đối với các sản phẩm chủ lực của Công ty trong bối cảnh nhu cầu tại các thị trường xuất khẩu chính vẫn biến động và áp lực cạnh tranh về giá ngày càng gia tăng.
- Nhìn chung, năm 2025 tiếp tục là một năm nhiều khó khăn đối với Công ty khi vừa phải thích ứng với những thay đổi nhanh chóng của thị trường, vừa phải duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh và đảm bảo hiệu quả tài chính trong điều kiện chi phí đầu vào và áp lực cạnh tranh không ngừng gia tăng

## 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc Công ty :

- Năm 2025, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn của thị trường và sự cạnh tranh gia tăng, Ban Tổng giám đốc đã có những nỗ lực đáng kể để duy trì hoạt động ổn định, thực hiện các biện pháp cắt giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất. Hội đồng quản trị ghi nhận và đánh giá cao sự tận tụy và nỗ lực của Ban Tổng giám đốc trong việc đảm bảo tuân thủ định hướng phát triển của Công ty và trong việc thực hiện các nhiệm vụ được Hội đồng quản trị giao

- Ban giám đốc công ty đã báo cáo một cách trung thực, chính xác và kịp thời mọi mặt hoạt động của Công ty đến Hội đồng quản trị.
- Tuy nhiên, Hội đồng quản trị cũng thừa nhận rằng một số mục tiêu, đặc biệt là về doanh thu và lợi nhuận, đã không đạt được như kế hoạch. Điều này là do cả điều kiện thị trường khách quan và những hạn chế nội tại trong việc thích ứng với những thay đổi. Hội đồng quản trị kiến nghị Ban Tổng giám đốc tiếp tục tăng cường năng lực phân tích thị trường, nâng cao dịch vụ khách hàng và tìm kiếm các giải pháp mới để nâng cao hiệu quả kinh doanh trong năm tới

### 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị :

- Tiếp tục phát triển các mặt hàng chủ lực của Công ty là padding và quilting. Đầu tư cải tiến công nghệ, máy móc thiết bị để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.
- Đầu tư nghiên cứu sản xuất máy chần gòn và sợi fiber.
- Thường xuyên đánh giá và rà soát chi phí sản xuất kinh doanh để đảm bảo sử dụng một cách hiệu quả, tiết kiệm tối đa các nguồn lực.
- Thông qua việc xây dựng hệ thống quản lý chất lượng, môi trường và an toàn lao động theo tiêu chuẩn của tổ chức Bluesign System và GRS, cải thiện môi trường làm việc của Công ty, giúp người lao động sẽ phát huy được tối đa năng suất lao động, đóng góp vào hiệu quả sản xuất chung của Công ty, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. Hội đồng quản trị:

#### a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị :

Stt	Danh sách	Chức vụ	Tham gia điều hành	Tỷ lệ sở hữu CP đến ngày 26/03/2026	Chức danh TV HĐQT tại các công ty khác
1	Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	Không tham gia điều hành	47.38%	Mirae Fiber Tech Co. Ltd
2	Choi Young Ho	Thành viên HĐQT	Không tham gia điều hành	0.61%	Không có
3	Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT	Không tham gia điều hành	0.22%	Không có
4	Shin Dong Yun	Thành viên HĐQT	Không tham gia điều hành	0.18%	Không có
5	Shin Jae Eun	Thành viên HĐQT	Không tham gia điều hành	0.18%	Không có

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hiện nay Công ty chưa có các tiểu ban thuộc hội đồng quản trị.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Stt	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/2025/NQ-HĐQT	25/02/2025	Thông qua việc triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên Năm 2025	100%
2	02/2025/NQ-HĐQT	03/04/2025	Thông qua Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025	100%
3	03/2025/NQ-HĐQT	20/05/2025	Ký hợp đồng kiểm toán năm 2025	100%
4	04/2025/NQ-HĐQT	22/09/2025	Thông qua hạn mức tín dụng tại Vietinbank	100%
5	05/2025/NQ-HĐQT	06/11/2025	Thông qua hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông	100%
6	06/2025/NQ-HĐQT	15/12/2025	Thông qua việc vay vốn tại Agribank	100%

d. *Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:*

Thực hiện nhiệm vụ với tinh thần trách nhiệm cao, tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, góp phần ban hành những nghị quyết, chủ trương, định hướng hoạt động cho Công ty.

e. *Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: không có*

**2. Ban kiểm soát:**

a. *Thành viên và cơ cấu của ban kiểm soát:*

Stt	Danh sách	Chức vụ	Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ tại 26.03.2026
1	Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	0
2	Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	0
3	Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS	0

b. *Hoạt động của Ban kiểm soát:*

Hoạt động của Ban Kiểm Soát năm 2025 được tiến hành theo qui định của pháp luật và điều lệ công ty, bao gồm:

- Giám sát HĐQT trong các hoạt động: tổng kết và xác lập kế hoạch, chỉ định công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán Công ty theo quy định của pháp luật;
- Kiểm soát báo cáo tài chính hàng quý nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính. Kiểm tra các báo cáo tài chính giữa niên độ và cả năm. Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với Công ty kiểm toán để xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán nếu có; đảm bảo tính minh bạch trong các hoạt động tài chính của công ty.
- Xem xét tính hợp lý của các qui định và qui trình luân chuyển chứng từ kế toán.
- Giám sát việc chấp hành nghĩa vụ của Công ty theo quy định của pháp luật (bao gồm: nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các nghĩa vụ tài chính khác).

- Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Ban kiểm soát được HĐQT, Ban giám đốc tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGD và BKS**

*a. Lương thưởng, thù lao và các khoản lợi ích:*

- *Hội đồng quản trị:*

Họ tên	Chức vụ	Thù lao	Ghi chú	Lương	Thưởng	Tổng
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	36,000,000	chi phí kinh doanh	1,575,101,193	206,849,270	1,781,950,463
Choi Young Ho	Thành viên HĐQT	36,000,000	chi phí kinh doanh	576,089,404	96,978,200	673,067,604
Kim Myung Joo	HĐQT, độc lập, không điều	36,000,000	Trích từ lợi nhuận sau thuế	0	0	0
Shin Dong Yun	Thành viên HĐQT	24,000,000	chi phí kinh doanh	562,350,515	47,089,890	609,440,405
Shin Jae Eun	Thành viên HĐQT	24,000,000	chi phí kinh doanh	562,230,000	46,980,000	609,210,000
<b>Tổng</b>		<b>156,000,000</b>		<b>3,275,771,112</b>	<b>397,897,360</b>	<b>3,673,668,472</b>

- *Ban Kiểm Soát*

Họ tên	Chức vụ	Thù lao	Ghi chú	Lương	Thưởng	Tổng
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	24,000,000	Hoạch toán vào chi phí kinh doanh	160,264,600	8,364,000	168,628,600
Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS	24,000,000	Hoạch toán vào chi phí kinh doanh	277,583,200	18,860,000	296,443,200
Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	24,000,000	Hoạch toán vào chi phí kinh doanh	160,590,800	10,382,000	170,972,800
<b>Tổng</b>		<b>72,000,000</b>		<b>598,438,600</b>	<b>37,606,000</b>	<b>636,044,600</b>

- *Ban Giám Đốc và Kế Toán Trưởng:*

Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Tổng
Park Hee Sung	Tổng giám đốc	576,105,478	96,980,200	673,085,678
Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám Đốc	633,313,235	52,920,610	686,233,845
Kim In Sou	Phó Tổng Giám Đốc	566,726,369	95,405,840	662,132,209
Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	283,266,117	23,760,000	307,026,117
<b>Tổng</b>		<b>2,059,411,198</b>	<b>269,066,650</b>	<b>2,328,477,848</b>

*b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có*

*c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ*

Stt	Thành viên HĐQT	Mối quan hệ liên quan với công ty	Thời điểm giao dịch với công ty	Nội dung, số lượng, Tổng giá trị giao dịch	Ghi chú
1	Công ty Mirae Fiber Tech	Cổ đông lớn, Ông Shin Young Sik - Chủ tịch HĐQT của CTCP Mirae cũng là chủ tịch của Công ty Mirae Fiber Tech	Giá trị các giao dịch trong năm 2025	- Mua hàng: 5.235.283.615 đồng - Bán hàng: 5.146.748.819 đồng	Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch mua bán hàng hóa phát sinh thường xuyên, tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013, và Nghị quyết thay thế số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 13/12/2022

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Công ty tuân thủ các quy định về quản trị Công ty theo đúng pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản trị công ty.

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Ý kiến kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi Nhánh Công Ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt và được chấp thuận toàn phần. Theo ý kiến của kiểm toán viên, Báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán :

Báo cáo tài chính được kiểm toán đã được công bố thông tin theo quy định, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2026 và được đính kèm theo Báo cáo này

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
*Năm 2025*

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	02 - 04
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	05 - 06
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 40

## CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty năm 2025.

#### I. KHÁI QUÁT CÔNG TY

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700393217 đăng ký lần đầu ngày 06/07/2007 và thay đổi lần thứ 15 ngày 11/12/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký : 568.814.430.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 181 người và tại ngày 31/12/2025 là 163 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một Chi nhánh độc lập của Công ty.

#### II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 là 5.694.754.166 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2024 lợi nhuận sau thuế là 6.854.360.490 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2025 là 54.008.343.747 VND (Tại thời điểm 31/12/2024 lợi nhuận chưa phân phối là 50.063.179.703 VND).

#### III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ngày 26/01/2026 Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐQT về việc thay đổi nhân sự, theo đó miễn nhiệm Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc, đồng thời bổ nhiệm Tổng Giám đốc thay thế cho nhiệm kỳ 2022-2027. Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp này. Sự kiện này đã được công bố thông tin tại Thông báo số 06/2026/CV-CK ngày 26/01/2026.

#### IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

##### Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

## **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch
Ông Choi Young Ho	Thành viên
Ông Shin Dong Yun	Thành viên
Ông Shin Jae Eun	Thành viên
Bà Kim Myung Joo	Thành viên

### **Ban Kiểm soát**

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên
Bà Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên

### **Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26/01/2026)
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 26/01/2026)
Ông Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26/01/2026)

### **Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

### **Đại diện pháp luật**

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT
--------------------	---------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

## **V. KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt (SVA) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 cho Công ty.

## **VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp này.
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

### VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc



Shin Dong Jin  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT**  
**Sao Viet Auditing Company Limited**

Trụ sở: 386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3526 1357 - 3526 1358 \* Fax: (84-28) 3526 1359 \* Email: svc-hcm@vnn.vn

Văn phòng tại Hà Nội: Số 5, ngõ 238/2 Hoàng Quốc Việt, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (84-24) 3763 4618 Fax: (84-24) 3763 4617

Số: 09...-2026/BCKT-TC/KMR-SVA-CN3

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae, được lập ngày Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2026, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mirae tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mirae cho năm tài chính 2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, Báo cáo kiểm toán độc lập được phát hành ngày 15/03/2025 kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

### CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT



Nguyễn Hồng Chuẩn

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:  
1214-2023-107-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Phương Lan Anh

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:  
0673-2023-107-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>587.141.646.932</b>	<b>656.635.297.067</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>10.916.757.687</b>	<b>19.043.041.946</b>
Tiền	111		10.916.757.687	19.043.041.946
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>192.837.578.147</b>	<b>162.966.461.787</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	64.496.223.985	57.182.765.325
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	102.265.035.610	106.885.860.573
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	29.563.734.093	423.164.402
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.487.415.541)	(1.525.328.513)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>380.056.927.167</b>	<b>470.613.917.627</b>
Hàng tồn kho	141		380.056.927.167	470.613.917.627
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.330.383.931</b>	<b>4.011.875.707</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	514.163.042	633.359.471
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.816.220.889	3.378.516.236
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>225.898.109.693</b>	<b>203.938.277.417</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>207.170.235.725</b>	<b>185.785.204.249</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	198.046.737.756	176.223.736.524
- Nguyên giá	222		842.170.689.484	806.275.170.788
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(644.123.951.728)	(630.051.434.264)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.123.497.969	9.561.467.725
- Nguyên giá	228		17.546.553.200	17.546.553.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.423.055.231)	(7.985.085.475)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.446.587.851</b>	<b>5.593.050.468</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	5.446.587.851	5.593.050.468
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8.400.000.000	8.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.281.286.117</b>	<b>12.560.022.700</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	13.281.286.117	12.560.022.700
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>813.039.756.625</b>	<b>860.573.574.484</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>161.186.701.727</b>	<b>213.693.837.703</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>160.976.701.727</b>	<b>211.665.837.703</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	15.738.518.823	19.880.624.987
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	60.793.729	10.801.726
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.049.173.513	2.967.087.867
Phải trả người lao động	314		2.776.596.440	4.166.597.338
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.739.293.784	733.445.876
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	785.352.170	5.886.863.410
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	124.096.456.744	165.971.276.024
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.730.516.524	12.049.140.475
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>210.000.000</b>	<b>2.028.000.000</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	210.000.000	2.028.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>651.853.054.898</b>	<b>646.879.736.781</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>651.853.054.898</b>	<b>646.879.736.781</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(35.432.213)	(35.432.213)
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.528.184.610	18.842.748.561
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.537.528.754	9.194.810.730
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.008.343.747	50.063.179.703
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối năm trước	421a		48.313.589.581	43.208.819.213
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.694.754.166	6.854.360.490
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>813.039.756.625</b>	<b>860.573.574.484</b>

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Tổng Giám đốc



Shin Dong Jin

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2025

Mẫu số: B02a-DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>296.239.159.759</b>	<b>411.624.057.742</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.2</b>	<b>296.239.159.759</b>	<b>411.624.057.742</b>
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	243.714.102.849	355.488.152.489
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>52.525.056.910</b>	<b>56.135.905.253</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.505.611.723	6.031.672.468
Chi phí tài chính	22	VI.5	10.641.616.492	13.882.260.576
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.046.884.431	11.874.972.147
Chi phí bán hàng	25	VI.8	14.311.837.170	17.939.193.371
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	19.642.707.664	19.668.402.701
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>10.434.507.307</b>	<b>10.677.721.073</b>
Thu nhập khác	31	VI.6	493.939.736	976.953.182
Chi phí khác	32	VI.7	2.745.866.832	2.080.937.706
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(2.251.927.096)</b>	<b>(1.103.984.524)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>8.182.580.211</b>	<b>9.573.736.549</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.487.826.045	2.719.376.059
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>5.694.754.166</b>	<b>6.854.360.490</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	88	103

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Nhung*

*Nguyễn Ngọc Liên*



Trần Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Liên

Shin Dong Jin

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2025

Mẫu số: B03a-DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		8.182.580.211	9.573.736.549
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		41.952.704.676	40.233.375.368
- Các khoản dự phòng	03		1.962.087.028	(8.325.819.258)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		836.613.412	(17.559.824)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.303.318)	(24.353.139.186)
- Chi phí lãi vay	06		9.046.884.431	11.874.972.147
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>61.968.566.440</b>	<b>28.985.565.796</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(31.270.908.041)	2.607.461.143
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		27.897.852.085	(12.965.693.552)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(9.456.632.214)	14.502.770.109
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(602.066.988)	1.202.966.030
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.985.371.935)	(11.824.583.744)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.208.892.124)	(2.802.466.893)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(221.521.503)	(5.950.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>37.121.025.720</b>	<b>19.700.068.889</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(678.597.777)	(16.062.461.421)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		96.458.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.303.318	9.957.429
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(569.836.459)</b>	<b>(16.052.503.992)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		251.471.593.150	338.388.962.579
Tiền trả nợ gốc vay	34		(296.014.491.746)	(356.044.548.126)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2025

Mẫu số: B03a-DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(44.542.898.596)	(17.655.585.547)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7.991.709.335)	(14.008.020.650)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	19.043.041.946	32.794.050.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(134.574.924)	257.011.867
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>10.916.757.687</b>	<b>19.043.041.946</b>

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Nhung

Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Tổng Giám đốc



Shin Dong Jin

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2025

Mẫu số: B09a-DN

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 568.814.430.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 181 người và tại ngày 31/12/2025 là 163 người)

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại**

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chắn gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chắn gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một Chi nhánh độc lập của Công ty. Đến 31/12/2023 giá trị lợi thế này đã được phân bổ hết.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

**2. Đơn vị tiền tệ:** Đơn vị sử dụng trong ghi chép và hạch toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

## **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## **3. Các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

## **4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

## **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Tài sản hữu hình khác	04 - 10 năm

#### **7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

##### **Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao là 05 năm.

#### **8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **9. Chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

#### **10. Nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.
- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.  
Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **13. Vốn chủ sở hữu**

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông Công ty.

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## **14. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **15. Doanh thu và thu nhập**

### **Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

**16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

**19. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

## **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## **21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

## **22. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## **23. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.041.524.902	4.108.423.047
Tiền gửi ngân hàng	9.875.232.785	14.934.618.899
+ Tiền gửi (VND)	5.549.269.745	5.932.430.066
+ Tiền gửi (USD)	4.325.963.040	9.002.188.833
<b>Cộng</b>	<b><u>10.916.757.687</u></b>	<b><u>19.043.041.946</u></b>

**2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>2.1. Ngắn hạn</b>	<b>58.385.915.410</b>	<b>54.671.933.100</b>
Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Liên Phong Việt	-	3.040.991.800
Prima Loft, Inc.	18.985.047.837	12.208.008.446
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	1.669.186.777	1.096.563.915
TP Inc (Pan Pacific Co., Ltd.)	-	1.016.301.138
HaHae Corporation	4.282.503.617	3.820.057.098
Công ty TNHH Global Garment Sourcing Việt Nam	-	497.556.618
Enter B Co., Ltd.	3.354.259.531	2.779.219.272
JNK Trading Co., Ltd.	1.287.800.836	1.255.481.510
Công ty CP May Thái Sơn Global	298.227.838	946.904.615
J. Land Korea Co., Ltd	5.900.712.902	3.817.100.322
Hansae Co., Ltd	9.533.506.421	7.808.213.545
Công ty TNHH TM - DV CK Ròng Việt	363.144.527	473.833.237
D & J Trading Co., Ltd/YEJU Co., Ltd	277.550.098	270.584.555
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Hoa Nét	654.295.968	28.049.220
Công ty TNHH ARAVIET	1.245.253.860	155.690.078
MSA Co., Ltd.	417.186.063	425.312.262
Các đối tượng khác	10.117.239.135	15.032.065.469
<b>2.2. Phải thu của khách hàng các bên liên quan</b>	<b>6.110.308.575</b>	<b>2.510.832.225</b>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	6.110.308.575	2.510.832.225
<b>Cộng</b>	<b><u>64.496.223.985</u></b>	<b><u>57.182.765.325</u></b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>3.1. Ngắn hạn</b>	<b>1.343.323.654</b>	<b>4.307.982.132</b>
Shandong New Haina Machinery Co., Ltd	144.951.915	-
Teijin Fronier (U.S.A), Inc.	-	1.671.802.441
Koreco Co., Ltd.	-	862.141.680
Công ty CP Cơ điện SASCOM	-	268.081.440
Công ty TNHH Khang Linh	399.517.573	422.089.905
Shishi Minshi Import & Export Co., Ltd.	656.109.900	656.109.900
Các đối tượng khác	142.744.266	427.756.766
<b>3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>100.921.711.956</b>	<b>102.577.878.441</b>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	100.921.711.956	102.577.878.441
<b>Cộng</b>	<b><u>102.265.035.610</u></b>	<b><u>106.885.860.573</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý		
	-	-	-	-	-	-	-		
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>	<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>	-	<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>	-	<b>8.400.000.000</b>	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000	-	7.140.000.000	7.140.000.000	7.140.000.000	-	7.140.000.000	-
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000	-	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	-	1.260.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>	-	<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>	-	<b>8.400.000.000</b>	-

**Lưu ý:** Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 31/12/2025 trên trang thông tin điện tử của Tổng Cục thuế (gdt.gov.vn) cho thấy Công ty CP Đầu tư Tài chính Hà Nội (Hafi) đã đóng mã số thuế từ ngày 09/08/2010 nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. Công ty CP Ellisha Việt Nam không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (Đường 39A Xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên). Ngoài ra không có bất cứ thông tin nào khác về 02 đơn vị này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>5.1 Ngắn hạn</b>	<b>29.563.734.093</b>	-	<b>423.164.402</b>	-
Tạm ứng	29.212.454.178	-	82.416.178	-
<i>Lee Chang Ik (*)</i>	22.370.000.000	-	-	-
<i>Đỗ Thị Lan (*)</i>	6.800.000.000	-	-	-
<i>Lê Thị Thanh</i>	8.000.000	-	8.000.000	-
<i>Lê Thị Hiền</i>	30.151.178	-	45.309.178	-
<i>Các đối tượng khác</i>	4.303.000	-	29.107.000	-
Tạm ứng đối tượng liên quan	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	341.149.798	-	340.748.224	-
<i>Vietinbank - CN KCN Bình Dương (**)</i>	323.149.798	-	322.748.224	-
<i>Các đối tượng khác</i>	18.000.000	-	18.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	10.130.117	-	-	-
<i>Lãi dự thu kỳ quỹ</i>	10.130.117	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>29.563.734.093</b>	-	<b>423.164.402</b>	-

(\*) Các đối tượng đã hoàn ứng sau ngày khóa sổ

(\*\*) Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số BG 21009768 ngày 09/07/2021 về hợp đồng dịch vụ điện mặt trời số 01138 ngày 01/06/2021 giá trị bảo lãnh: 200.000.000 đồng. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký bảo lãnh.

**6 . NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.303.695.779	816.280.238	1.931.881.976	406.553.463
<u>Chi tiết:</u>				
<i>Công ty CP Đầu tư và TMTNG</i>	318.463.027	-	318.463.027	51.205.778
<i>Ivoray Co., Ltd</i>	228.736.886	-	222.289.862	66.686.959
<i>Shishi Minshi Import&amp;Export Co., Ltd</i>	656.109.900	-	656.109.900	-
<i>CN Công ty TNHH KMTC (Viet Nam) tại Hải Phòng</i>	63.999.890	-	63.999.890	-
<i>Green Wear Limited</i>	188.546.400	94.273.200	-	-
<i>YA2 Co., Ltd</i>	195.811.252	97.905.626	-	-
<i>GJ Inc Co., Ltd</i>	136.105.795	68.052.898	-	-
<i>Moon Chang Co., Ltd</i>	108.085.103	54.042.552	-	-
<i>JNK Trading Co., Ltd</i>	1.287.800.836	299.362.348	-	-
<i>CTY TNHH SX-TM-XNK JK INTERNATIONAL</i>	63.870.936	44.709.655	-	-
<i>Hansae Co., Ltd</i>	24.518.649	12.259.325	-	-
<i>D&amp;J Trading Co., Ltd / Yeju Co., Ltd</i>	277.550.098	-	270.745.298	-
<i>Đối tượng khác</i>	754.097.007	145.674.635	400.273.999	288.660.726

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

**Cộng****4.303.695.779****816.280.238****1.931.881.976****406.553.463****7 . HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	246.721.646.124	-	281.321.311.595	-
Công cụ, dụng cụ	27.522.862	-	344.171.227	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	62.659.138.375	-
Thành phẩm	96.305.393.087	-	98.994.505.583	-
Hàng hóa	37.002.365.094	-	27.294.790.847	-
<b>Cộng</b>	<b>380.056.927.167</b>	<b>-</b>	<b>470.613.917.627</b>	<b>-</b>

Công ty sử dụng hàng tồn kho làm tài sản đảm bảo theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo đảm bằng hàng hóa số 2 0.001/2020/VBSĐHĐBĐ/NHCT901 ngày 23/04/2020 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - KCN Bình Dương (là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty tại Bình Dương, chi tiết được Công ty và Vietinbank xác định vào cuối mỗi tháng). Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 120 tỷ đồng.

**8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN****8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>987.180.054</b>	<b>937.184.054</b>
Máy đánh sợi polyester sản xuất gòn HWKS	331.322.364	331.322.364
Máy cán ép HEATING BR2500,380V/50HZ	339.271.800	339.271.800
Trục chài bông PT máy chài bông máy CARD CYLINDER BR-1230-2000	266.589.890	266.589.890
Bơm màng wilden P4/AAAPP//TNU/TF/ATF/0014 dự phòng thay cho line 1	49.996.000	-
<b>Sửa chữa tài sản cố định</b>	<b>1.520.449.633</b>	<b>3.652.212.812</b>
Thi công cải tạo lò sấy và băng chuyền line5	-	1.206.690.453
Nhập hệ thống máy từ TQ line bông 3	-	1.730.746.870
Sửa chữa xưởng đánh giá tiêu chuẩn an toàn Prima	286.899.231	-
Thi công cải tạo lò sấy hoa nét 1,2,3,4	772.651.489	714.775.489
Thi công cải tiến lò sấy điện mặt trời line IR2	460.898.913	-
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>2.938.958.164</b>	<b>1.003.653.602</b>
Xây dựng phòng để nhãn khu cuối văn phòng	253.189.371	2.525.000
Xây dựng nhà văn phòng mới nổi dài	884.812.113	-
4 phòng kiểm kim khu vực kho Padding	-	467.546.493
Xây dựng hệ thống xả thải và thiết bị PCCC	1.800.956.680	533.582.109
<b>Cộng</b>	<b>5.446.587.851</b>	<b>5.593.050.468</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
							Cộng
Số dư đầu năm		59.824.213.524	721.864.665.495	14.061.426.008	1.833.983.189	8.690.882.572	806.275.170.788
Số tăng trong năm		58.475.000	63.236.815.697	-	42.445.455	-	63.337.736.152
- Mua trong năm		-	104.530.829	-	42.445.455	-	146.976.284
- Đầu tư XDCB hoàn thành		58.475.000	473.146.493	-	-	-	531.621.493
- Tăng khác (*)		-	62.659.138.375	-	-	-	62.659.138.375
Số giảm trong năm		1.135.455.814	23.809.350.527	2.243.496.218	253.914.897	-	27.442.217.456
- Thanh lý, nhượng bán		1.135.455.814	23.809.350.527	2.243.496.218	253.914.897	-	27.442.217.456
- Giảm do phân loại trình bày lại		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		58.747.232.710	761.292.130.665	11.817.929.790	1.622.513.747	8.690.882.572	842.170.689.484
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		36.724.522.936	577.626.508.963	9.515.522.060	1.699.036.555	4.485.843.750	630.051.434.264
Số tăng trong năm		2.341.389.200	36.815.104.487	880.042.435	99.329.978	1.378.868.820	41.514.734.920
- Khấu hao trong năm		2.341.389.200	36.976.141.597	880.042.435	99.329.978	1.378.868.820	41.675.772.030
- Tăng khác		-	(161.037.110)	-	-	-	(161.037.110)
Số giảm trong năm		1.135.455.814	23.809.350.527	2.243.496.218	253.914.897	-	27.442.217.456
- Thanh lý, nhượng bán		1.135.455.814	23.809.350.527	2.243.496.218	253.914.897	-	27.442.217.456
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		37.930.456.322	590.632.262.923	8.152.068.277	1.544.451.636	5.864.712.570	644.123.951.728
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm		23.099.690.588	144.238.156.532	4.545.903.948	134.946.634	4.205.038.822	176.223.736.524
Tại ngày cuối năm		20.816.776.388	170.659.867.742	3.665.861.513	78.062.111	2.826.170.002	198.046.737.756

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Gồm: Máy chải gòn, máy tạo màng bông và máy chải gòn Deawon model 60 và Deawon model 80 được chuyển đổi hoàn thành, lắp đặt sau khi chuyển từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

54.255.177.943 VND

351.380.364.289 VND

62.659.138.375 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	17.236.000.000	310.553.200	17.546.553.200
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	17.236.000.000	310.553.200	17.546.553.200
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	7.698.282.283	286.803.192	7.985.085.475
Số tăng trong năm	416.469.756	21.500.000	437.969.756
- Khấu hao trong năm	416.469.756	21.500.000	437.969.756
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	8.114.752.039	308.303.192	8.423.055.231
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.537.717.717	23.750.008	9.561.467.725
Tại ngày cuối năm	9.121.247.961	2.250.008	9.123.497.969

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 265.553.200 VND

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****11.1. Ngắn hạn**

Chi phí mua bảo hiểm, phí đường bộ	99.002.913	161.008.899
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	415.160.129	333.191.900
Chi phí khác	-	139.158.672
<b>Cộng</b>	<b>514.163.042</b>	<b>633.359.471</b>

**11.2. Dài hạn**

Giá trị chi phí sửa chữa	3.348.837.646	2.949.218.051
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	2.588.402.517	1.981.553.028
Giá trị quyền sử dụng đất	7.344.045.954	7.629.251.621
<b>Cộng</b>	<b>13.281.286.117</b>	<b>12.560.022.700</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh

**12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**12.1. Vay ngắn hạn**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay Ngân hàng ngắn hạn	122.606.456.744	122.606.456.744	251.471.593.150	293.188.412.430	164.323.276.024	164.323.276.024	
Vay Ngân hàng ngắn hạn (VND)	47.055.513.580	47.055.513.580	146.526.009.562	234.491.803.953	135.021.307.971	135.021.307.971	
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	28.731.220.474	28.731.220.474	106.306.450.484	170.528.735.143	92.953.505.133	92.953.505.133	
Agribank - CN Sóng Thần (2)	14.370.000.000	14.370.000.000	34.329.000.000	39.403.000.000	19.444.000.000	19.444.000.000	
Oceanbank (OCB) (3)	3.954.293.106	3.954.293.106	5.890.559.078	7.361.706.476	5.425.440.504	5.425.440.504	
Vietcombank - CN Hưng Yên (4)				17.198.362.334	17.198.362.334	17.198.362.334	
Vay Ngân hàng ngắn hạn (USD)	75.550.943.164	75.550.943.164	104.945.583.588	58.696.608.477	29.301.968.053	29.301.968.053	
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	65.432.129.844	65.432.129.844	84.510.174.223	33.725.399.397	14.647.355.018	14.647.355.018	
Vietinbank - CN Bình Dương (5)	10.118.813.320	10.118.813.320	20.370.489.935	10.936.688.705	685.012.090	685.012.090	
Vietcombank - CN Hưng Yên (4)			64.919.430	14.034.520.375	13.969.600.945	13.969.600.945	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.490.000.000	1.490.000.000	1.490.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	
Vietinbank - CN Bình Dương (6)	1.490.000.000	1.490.000.000	1.490.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>124.096.456.744</b>	<b>124.096.456.744</b>	<b>252.961.593.150</b>	<b>294.836.412.430</b>	<b>165.971.276.024</b>	<b>165.971.276.024</b>	

**Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2025 như sau:**

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.024-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 21/10/2024	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	09 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	75.990.129.844	QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền sản xuất gòn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh

	06 tháng	Thả nổi	15.015.652.745	QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò xo, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(1) (*) Hợp cho vay hạn mức đồng số 24.035/2024-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 21/10/2024	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	Theo giấy nhận nợ	14.370.000.000	Hợp đồng đảm bảo số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019, giá trị tài sản là 35 tỷ đồng
(2) Hợp đồng số 5590-LAV-202500035 ngày 03/01/2025	Agribank - CN KCN Sóng thần	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	3.954.293.106	Máy sản xuất bông tám, máy chải gòn, dây chuyền sản xuất bông tám khép kín; dây chuyền sản xuất gòn line 8
(3) Hợp đồng số 0241/2024/HĐTD-OCB-DN ngày 17/12/2024	Oceanbank - Hội sở - TPHCM	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	13.276.381.049	QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò xo, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(*) Hợp cho vay hạn mức đồng số 25.029/2025-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 03/11/2025	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	642.000.000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2019)
(6) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	848.000.000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2020)
			<b>124.096.456.744</b>	
	<b>Cộng</b>			

**12.2. Vay dài hạn**

Số cuối năm

Phát sinh

Số đầu năm

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**  
 Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Hồ Chí Minh

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:	210.000.000	210.000.000	-	1.818.000.000	2.028.000.000	2.028.000.000
Vay dài hạn VND	210.000.000	210.000.000	-	1.818.000.000	2.028.000.000	2.028.000.000
Vietinbank - CN KCN Bình Dương (1)	210.000.000	210.000.000	-	1.490.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
Agribank - CN KCN Sóng Thần	-	-	-	328.000.000	328.000.000	328.000.000
<b>Cộng</b>	<b>210.000.000</b>	<b>210.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.818.000.000</b>	<b>2.028.000.000</b>	<b>2.028.000.000</b>

**Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2025 như sau:**

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng số 18.035/2018-HETDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/10/2019	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	96 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	210.000.000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (đây chuyển SX tạm bồng từ năm 2018-2019)

**Cộng**

**210.000.000**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.738.518.823</b>	<b>15.738.518.823</b>	<b>19.880.624.987</b>	<b>19.880.624.987</b>
Công ty TNHH Shinhan Vina	1.776.969.144	1.776.969.144	1.701.391.780	1.701.391.780
Lucky Overseas Pte., Ltd	1.405.239.687	1.405.239.687	5.032.218.859	5.032.218.859
R-Pac HongKong Ltd Primaloft., Inc	-	-	356.638.558	356.638.558
Công ty CP Sợi An Việt	654.117.120	654.117.120	1.013.299.200	1.013.299.200
Công ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	330.480.000	330.480.000	660.330.000	660.330.000
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Tấn Lợi	-	-	1.114.190.000	1.114.190.000
Công ty TNHH Gas Sopet Gas One	683.580.072	683.580.072	1.720.858.260	1.720.858.260
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phát triển Hoàng Thịnh	-	-	-	-
MIRAE INNOBIZ	1.582.620.000	1.582.620.000	-	-
Công ty TNHH Năng Lượng Xanh LoNa	467.147.520	467.147.520	363.116.600	363.116.600
Công ty TNHH Quốc tế Vũ gia - Chi nhánh Hà Nam	2.069.096.400	2.069.096.400	581.778.615	581.778.615
AndTop Co.Kr	2.546.171.546	2.546.171.546	2.466.437.774	2.466.437.774
Công ty TNHH Myung Shin Industry Vina	154.769.007	154.769.007	52.947.795	52.947.795
Công ty CP Đầu tư Dệt may G.HOME	479.643.054	479.643.054	479.643.054	479.643.054
Đối tượng khác	3.588.685.273	3.588.685.273	4.337.774.492	4.337.774.492
<b>Cộng</b>	<b>15.738.518.823</b>	<b>15.738.518.823</b>	<b>19.880.624.987</b>	<b>19.880.624.987</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>60.793.729</b>	<b>23.067.073</b>	<b>10.801.726</b>	<b>10.801.726</b>
ASPIS	9.487.245	-	4.259.570	4.259.570
Global Garment Sourcing Co., Ltd	28.239.411	-	-	-
I-BLE FNC	3.116.100	3.116.100	-	-
Đối tượng khác	19.950.973	19.950.973	6.542.156	6.542.156
<b>Cộng</b>	<b>60.793.729</b>	<b>23.067.073</b>	<b>10.801.726</b>	<b>10.801.726</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
	<b>15.1. Thuế và các khoản phải nộp</b>			
Thuế giá trị gia tăng	244.511.236	248.427.981	492.939.217	-
Thuế GTGT nhập khẩu	-	324.521.482	324.521.482	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh

Thuế xuất, nhập khẩu	-	47.199.952	47.199.952	-
Thuế TNDN	1.889.116.851	2.487.826.043	2.208.892.124	2.168.050.770
Thuế TNCN	175.624.780	932.933.008	958.889.820	149.667.968
Tiền thuê đất, sử dụng đất	-	216.418.000	216.418.000	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế phí, lệ phí phải nộp	657.835.000	73.619.775	-	731.454.775
<b>Cộng</b>	<b>2.967.087.867</b>	<b>4.336.946.241</b>	<b>4.254.860.595</b>	<b>3.049.173.513</b>

**15.2. Thuế và các khoản phải thu**

Thuế đất	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

*Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.739.293.784</b>	<b>733.445.876</b>
Trích trước chi phí XNK	292.754.741	35.080.125
Trích trước chi phí tiền điện	492.873.486	219.694.527
Trích trước chi phí lãi vay	100.429.637	153.591.210
Trích trước lương tháng 13	678.235.920	-
Trích trước chi phí khác	175.000.000	325.080.014
<b>Cộng</b>	<b>1.739.293.784</b>	<b>733.445.876</b>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>785.352.170</b>	<b>5.886.863.410</b>
Kinh phí công đoàn	555.401.954	556.740.219
BHXH, BHYT, BHTN	1.950.216	2.201.991
Các khoản phải trả, phải nộp khác	228.000.000	5.327.921.200
<i>Nguyễn Ngọc Lư</i>	-	613.172.300
<i>Phạm Văn Sáng</i>	-	613.172.300
<i>Phải trả thù lao HĐQT, BKS</i>	228.000.000	4.071.000.000
<i>Các khoản phải trả khác</i>	-	30.576.600
<b>Cộng</b>	<b>785.352.170</b>	<b>5.886.863.410</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>568.814.430.000</b>	<b>(35.432.213)</b>	<b>17.861.258.345</b>	<b>8.704.065.622</b>	<b>45.859.581.863</b>	<b>641.203.903.617</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	6.854.360.490	6.854.360.490
- Tăng do phân phối	-	-	981.490.216	490.745.108	-	1.472.235.324
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Phôi lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(2.489.725.540)	(2.489.725.540)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>568.814.430.000</b>	<b>(35.432.213)</b>	<b>18.842.748.561</b>	<b>9.194.810.730</b>	<b>50.224.216.813</b>	<b>647.040.773.891</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>568.814.430.000</b>	<b>(35.432.213)</b>	<b>18.842.748.561</b>	<b>9.194.810.730</b>	<b>50.224.216.813</b>	<b>647.040.773.891</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.533.717.056	5.533.717.056
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	685.436.049	342.718.024	-	1.028.154.073
- Phôi lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(1.749.590.122)	(1.749.590.122)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>568.814.430.000</b>	<b>(35.432.213)</b>	<b>19.528.184.610</b>	<b>9.537.528.754</b>	<b>54.008.343.747</b>	<b>651.853.054.898</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-DHDCĐ ngày 26/04/2025

- Quỹ đầu tư phát triển 685.436.049

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 342.718.024

- Quỹ khen thưởng phúc lợi 685.436.049

- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát 36.000.000

**1.749.590.122****Cộng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh

<b>18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>	
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-	
Vốn góp của các đối tượng khác	568.814.430.000	568.814.430.000	
<b>18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	568.814.430.000	568.814.430.000	
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-	
+ Vốn góp cuối kỳ	568.814.430.000	568.814.430.000	
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-	
<b>18.4. Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.881.443	56.881.443	
+ Cổ phiếu phổ thông	56.881.443	56.881.443	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.543)	(3.543)	
+ Cổ phiếu phổ thông	(3.543)	(3.543)	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.877.900	56.877.900	
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	56.877.900	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.</i>			
<b>18.5. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>	
Quỹ đầu tư phát triển	19.528.184.610	18.842.748.561	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.537.528.754	9.194.810.730	
<b>19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
<b>19.1. Ngoại tệ các loại</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>	
- USD	167.025,60	356.521,97	
<b>19.2. Nợ khó đòi đã xử lý</b>			
<b>Đối tượng</b>	<b>Nguyên tệ (USD)</b>	<b>Số dư VND</b>	<b>Thời điểm xử lý</b>
Danh sách công nợ trên 3 năm đã trích lập dự phòng 100% nhưng vẫn chưa thu hồi được, do khách hàng không còn khả năng			
Apex Global Co., Ltd	20.955,66	436.192.063	31/12/2020
Doo Sol Trading Co., Ltd	65.889,77	1.117.443.719	31/12/2020
Irwin Fashion Import Inc	23.658,71	351.306.370	31/12/2020
Nahnoom Ons A Co., Ltd	12.495,64	191.953.240	31/12/2020
Pic-Trading Co., Ltd	12.722,40	217.483.586	31/12/2020
Shinjin Pacific Co., Ltd	48.426,84	912.726.306	31/12/2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh

FX Korea Co., Ltd	134.712,76	3.114.559.011	31/12/2020
Durosourcing Co., Ltd	60.645,05	1.402.113.556	31/12/2020
World Best (World BNB Far East)	49.171,17	1.136.837.450	31/12/2020
Ester Trading	35.027,94	809.845.973	31/12/2020
Hana Reports Co., Ltd	34.466,15	796.857.388	31/12/2020
Estia Co., Ltd	34.206,23	790.848.038	31/12/2020
NK International	26.025,20	601.702.624	31/12/2020
Itochu Corporation	19.837,02	458.631.902	31/12/2020
FUGY International Trading Co., Ltd	17.895,57	413.745.578	31/12/2020
Đối tượng khác	234.938,73	8.427.405.705	31/12/2020
TRIVERS PTE	61.912,83	1.486.217.484	30/06/2024
Công ty TNHH Dệt may Dowon Việt Nam		1.942.066.654	30/06/2024
Shinhwa TNS Corporation	28.896,59	693.662.643	30/06/2024
BPI Co., Ltd	24.011,58	576.397.978	30/06/2024
Yun Garment Corp	18.386,98	441.379.455	30/06/2024
Asean Link Group Co.,Ltd	16.814,75	403.638.074	30/06/2024
Ospinter Limited	15.143,31	363.515.156	30/06/2024
HongHwi Inc	14.367,26	344.886.076	30/06/2024
DaeKyung Apprel	11.977,50	287.519.887	30/06/2024
Namyang INTL Co.,Ltd	7.429,92	178.355.230	30/06/2024
Ji Sand Js Co., Ltd	8.479,38	203.547.517	30/06/2024
Joy Global	6.641,45	159.428.007	30/06/2024
Đối tượng khác	30.340,22	1.649.882.698	30/06/2024
<b>Cộng</b>	<b>1.075.476,61</b>	<b>29.910.149.368</b>	

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

*Đơn vị tính: VND*

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	169.986.799.041	372.932.709.038
Doanh thu bán nguyên vật liệu	126.252.360.718	38.691.348.704
<b>Cộng</b>	<b><u>296.239.159.759</u></b>	<b><u>411.624.057.742</u></b>

**2. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần bán hàng	169.986.799.041	372.932.709.038
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	126.252.360.718	38.691.348.704
<b>Cộng</b>	<b><u>296.239.159.759</u></b>	<b><u>411.624.057.742</u></b>

**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	114.670.936.611	320.522.660.749
Giá vốn bán nguyên vật liệu	129.043.166.238	34.965.491.740
<b>Cộng</b>	<b><u>243.714.102.849</u></b>	<b><u>355.488.152.489</u></b>

**4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.303.318	9.957.429
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.250.788.858	4.613.502.856
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	242.519.547	1.408.212.183
<b>Cộng</b>	<b><u>2.505.611.723</u></b>	<b><u>6.031.672.468</u></b>

**5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	9.046.884.431	11.874.972.147
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	515.599.102	1.443.302.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.079.132.959	563.985.769
<b>Cộng</b>	<b><u>10.641.616.492</u></b>	<b><u>13.882.260.576</u></b>

**6. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	482.162.545	968.630.000
Các khoản khác	11.777.191	8.323.182
<b>Cộng</b>	<b><u>493.939.736</u></b>	<b><u>976.953.182</u></b>

**7. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Pan Pacific phạt do sai đơn hàng	953.169.573	-
Chi phí khấu hao tài sản không dùng	1.377.254.802	843.007.925
Quỹ phòng chống thiên tai	73.619.775	77.811.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh

Chi phí phạt thuế, hành chính tự xác định	26.320.565	44.112.782
Chi phí chênh lệch thuế kê khai tự xác định	219.073.033	-
Giá trị tồn kho hư hỏng	-	963.518.279
Chi phí khấu hao vượt 1,6 tỷ	59.784.588	59.784.588
Chi phí phạt thuế, hành chính (*)	20.781.957	70.475.190
Các khoản khác	15.862.539	22.227.942
<b>Cộng</b>	<b>2.745.866.832</b>	<b>2.080.937.706</b>

*Chi phí phạt thuế, hành chính (\*)*

Số Quyết định	Nội dung	Năm nay	Ghi chú
Quyết định số 83/QĐ-XPHC ngày 14/03/2025 của Chi cục Hải quan KCN Sóng Thần	Phạt vi phạm hành chính	20.781.957	CBTT số 09/2025/CV-CK ngày 18/03/2025
<b>Cộng</b>		<b>20.781.957</b>	

**8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
<b>8.1. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nguyên, vật liệu	54.616.009	78.825.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	39.893.283	59.950.599
Chi phí nhân viên kinh doanh	5.608.973.346	7.040.349.684
Chi phí khấu hao	227.735.824	310.943.724
Thuế, phí, lệ phí	220.080	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.642.573.101	9.328.929.801
Chi phí khác bằng tiền	737.825.527	1.120.194.563
<b>Cộng</b>	<b>14.311.837.170</b>	<b>17.939.193.371</b>

**8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí công cụ, dụng cụ	414.376.554	364.185.229
Chi phí nhân công	9.498.036.366	9.672.100.687
Chi phí khấu hao	1.441.721.042	1.554.293.281
Thuế, phí, lệ phí	577.999.346	593.747.846
Chi phí dự phòng	2.491.986.466	1.120.130.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.985.945.838	3.079.184.785
Chi phí khác bằng tiền	3.232.642.052	3.284.760.230
<b>Cộng</b>	<b>19.642.707.664</b>	<b>19.668.402.701</b>

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.172.099.771	333.346.650.850
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.892.417.348	4.526.151.861
Chi phí nhân công	34.278.401.322	38.512.344.067
Chi phí khấu hao TSCĐ	40.676.702.396	39.330.582.855
Thuế, phí, lệ phí	578.219.426	593.747.846
Chi phí dự phòng	2.491.986.466	1.120.130.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.491.678.889	22.403.586.261
Chi phí bằng tiền khác	6.262.366.908	6.148.962.290
<b>Cộng</b>	<b>259.843.872.526</b>	<b>445.982.156.673</b>

**10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)</b>	<b>8.021.543.101</b>	<b>9.734.773.659</b>
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2)=(3)+(4)	4.417.587.121	3.493.253.260
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	2.676.663.627	5.080.429.573
<i>Chênh lệch giá với bên liên quan</i>	208.104.115	553.688.670
<i>Giá trị tồn kho hư hỏng</i>	-	963.518.279
<i>Chi phí phạt thuế, hành chính (*)</i>	20.781.957	-
<i>Chi phí khấu hao tài sản ngừng sử dụng</i>	1.377.254.802	843.007.925
<i>Chi phí tiền lương không có giấy phép lao động</i>	538.580.217	2.616.317.329
<i>Chi phí thuế, phạt hành chính tự xác định</i>	54.702.275	44.112.782
<i>Chi phí khấu hao vượt 1,6 tỷ</i>	59.784.588	59.784.588
<i>Chi phí tự xác định</i>	234.935.562	-
<i>Lỗi tỷ giá do đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm</i>	182.520.111	177.514.540
Các khoản điều chỉnh giảm (4)	1.740.923.494	(1.587.176.313)
<i>Lãi tỷ giá do đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ năm nay</i>	<i>(23.767.359)</i>	<i>(1.587.176.313)</i>
<i>Lãi tỷ giá năm trước do đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm</i>	<i>1.764.690.853</i>	<i>-</i>
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)</b>	<b>12.439.130.222</b>	<b>13.228.026.919</b>
Thuế TNDN hiện hành trong năm (6) = (5) * 20%	2.487.826.045	2.648.900.869
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	70.475.190
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (8)=(1)-(6)-(7)</b>	<b>5.533.717.056</b>	<b>7.015.397.600</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	2.487.826.045	2.648.900.869
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước tính vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	70.475.190
<b>Cộng</b>	<b>2.487.826.045</b>	<b>2.719.376.059</b>

**11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>5.694.754.166</b>	<b>6.854.360.490</b>
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.694.754.166	6.854.360.490
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	685.436.049	981.490.216
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	56.877.900	56.877.900
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>88</b>	<b>103</b>

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong năm 2025, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**

Trong năm 2025, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	251.471.593.150	338.388.962.579
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

**4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	296.014.491.746	356.044.548.126
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

## CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh

Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	100.921.711.956	102.577.878.441
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 131	6.110.308.575	2.510.832.225

### 2 . Báo cáo bộ phận

Công ty có nhà máy tại tỉnh Bình Dương và tỉnh Hưng Yên theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang 39.

### 3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán phía nam AASCS.

Người lập biểu

*Nhung*

Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng

*Nguyễn Ngọc Liên*

Nguyễn Ngọc Liên

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Shin Dong Jin

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh

**Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận****Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chi tiêu	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Tổng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Đơn vị tính: VND							
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	184.239.885.022	238.914.030.811	111.999.274.737	172.710.026.931	-	-	296.239.159.759	411.624.057.742
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	68.968.873.890	23.869.621.801	58.611.514.350	122.182.977	(127.580.388.240)	(23.991.804.778)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	253.208.758.912	262.783.652.612	170.610.789.087	172.832.209.908	(127.580.388.240)	(23.991.804.778)	296.239.159.759	411.624.057.742
Lợi nhuận gộp	27.443.750.691	27.857.812.084	24.920.269.109	28.278.093.169	161.037.110	-	52.525.056.910	56.135.905.253
Lợi nhuận trước thuế	1.654.388.143	1.682.673.602	6.367.154.958	7.891.062.947	161.037.110	-	8.182.580.211	9.573.736.549
Tài sản của bộ phận	500.003.755.164	539.596.944.464	324.977.398.173	340.536.376.342	(11.941.396.712)	(17.359.729.812)	813.039.756.625	862.773.590.994
Nợ phải trả của bộ phận	108.493.516.981	148.612.983.323	53.981.593.244	73.826.575.378	(1.288.408.498)	(6.545.704.488)	161.186.701.727	215.893.854.213
Mua sắm tài sản cố định	146.976.284	2.791.463.645	58.475.000	3.432.009.293	-	-	205.451.284	6.223.472.938
Khấu hao và phân bổ	25.497.314.131	26.607.675.109	21.755.019.346	(3.377.310.943)	-	-	47.252.333.477	23.230.364.166

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh

**Phụ lục 02: Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng**

Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù Lao	Tổng cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>					
<b>Năm trước</b>					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	1.513.084.901	309.826.606	36.000.000	1.858.911.507
Choi Young Ho	Thành viên HĐQT	551.691.444	92.658.175	36.000.000	680.349.619
Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT	-	-	36.000.000	36.000.000
Shin Dong Yun	Thành viên HĐQT	814.910.476	226.912.364	-	1.041.822.840
Shin Jae Eun	Thành viên HĐQT	814.024.800	226.782.900	-	1.040.807.700
Park Hee Sung	Tổng Giám đốc	550.583.624	92.658.175	-	643.241.799
Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc	604.293.801	153.904.667	-	758.198.468
Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc	543.834.300	91.155.610	-	634.989.910
Huyền Công Khanh	Trường BKS	154.069.400	17.429.000	24.000.000	195.498.400
Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS	269.453.200	38.421.000	24.000.000	331.874.200
Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	157.151.700	21.463.000	24.000.000	202.614.700
Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	275.150.368	23.150.000	-	298.300.368
<b>Cộng</b>		<b>5.815.945.946</b>	<b>1.249.748.497</b>	<b>156.000.000</b>	<b>7.722.609.511</b>
<b>Năm nay</b>					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	1.575.101.193	206.849.270	504.000.000	2.285.950.463
Choi Young Ho	Thành viên HĐQT	576.089.404	96.978.200	504.000.000	1.177.067.604
Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT	-	-	144.000.000	144.000.000
Shin Dong Yun	Thành viên HĐQT	562.350.515	47.089.890	-	609.440.405
Shin Jae Eun	Thành viên HĐQT	562.230.000	46.980.000	-	609.210.000
Park Hee Sung	Tổng Giám đốc	576.105.478	96.980.200	297.000.000	970.085.678
Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc	633.313.235	52.920.610	336.000.000	1.022.233.845
Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc	566.726.369	95.405.840	297.000.000	959.132.209
Huyền Công Khanh	Trường BKS	160.264.600	8.364.000	336.000.000	504.628.600
Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS	277.583.200	18.860.000	336.000.000	632.443.200
Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	160.590.800	10.382.000	336.000.000	506.972.800
Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	283.266.117	23.760.000	-	307.026.117
<b>Cộng</b>		<b>5.933.620.910</b>	<b>704.570.010</b>	<b>3.090.000.000</b>	<b>9.728.190.920</b>